TUAN BAO RA NGAY THU BAY

THANH-NGHỊ

NGHỊ-LUẬN, VĂN-CHƯƠNG, KHẢO-CỨU

Chủ nhiệm : VŨ ĐÌNH HÒE

TRONG SỐ NÀY :

— Vấn-đề văn-hóa trong công-cuộc Giáo-dục bình dân — ĐỖ ĐỨC DỤC

— Nhận xét nhỏ về dân quê Bắc-kỳ *(Tiếp theo)* — TẢN PHONG

— Biên giới của sự sống — ỨC MAI thuật

— *Khái luận về học vấn :* Học khoa cử — ĐINH GIA TRINH

— *Mỗi tháng :* Trích thuật sách báo — TRỌNG ĐỨC

— Một tâm hồn nghệ sĩ *(Truyện dài của Somerset Maugham)* — LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

— Lôi vũ *(Bi kịch của Tào Ngu)* — *(tiếp theo)* — ĐẶNG THÁI MAI dịch

— *Đời sống Đông-dương :* Chợ đen — VŨ ĐÌNH HÒE

— Việc quốc tế — Đ. Đ. D.

NĂM THỨ TƯ : SỐ 94 — NGÀY 2 DÉCEMBRE 1944

TÒA BÁO : 15 PHỐ HÀNG DA HANOI * Giây nói : 19.43 * GIÁ 0$80

GIÁ BÁO : BẮC-KỲ, TRUNG-KỲ, NAM-KỲ, CAO MIÊN, LÀO 3 th 9$00, 6 th 18$00, 12 th 36$00

BAO THANH-NGHI

THÔNG HIỂU SỰ VẬT VÀ TƯ TƯỞNG — THU NHẶT TÀI LIỆU ĐỂ GÓP VÀO VIỆC GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ QUAN HỆ ĐẾN ĐỜI SỐNG CỦA DÂN TỘC VIỆT-NAM — PHỤNG SỰ MỘT NỀN NGHỆ THUẬT CHÂN CHÍNH

Trong số 9 Décembre 1944

— Trung Hoa và Việt Nam	PHAN ANH
— *Gia đình và giáo-dục :* Giáo-dục duy nhất	VŨ ĐÌNH HÒE
— Quyền tư-pháp trong Hiến-pháp Trung-hoa	PHAN ANH
— Vấn-đề bản vị tiền tệ *(tiếp theo)*.	ĐỖ ĐỨC DỤC
— *Danh văn ngoại quốc :* Con gà (*Nguyên văn của Anatole France*)	LÊ DOÃN VY dịch
— *Khai luận về học vấn :* Học lấy và học nhà trường	ĐÌNH GIA TRINH
— *Sử liệu :* Minh-mạng thập diều.	TRƯỢNG CHÁNH
— Một tâm hồn nghệ sĩ *(Truyện dài của Somerset Maugham)*. .	LÊ ĐÌNH CHÂN dịch
— Lôi vũ (*Bi kịch của Tào Ngu*) *(Tiếp theo)*.	ĐẶNG THÁI MAI dịch

SÁCH MỚI

Chúng tôi nhận được :

— **VIỆT BAO** của Hoàng Cử — Tam Lang — Phạm Cao Củng, và do **Ngày mai** xuất bản.

— **HOA LA** tập truyện ngắn dịch

— **THẦY ĐỜI NHẤT, HẠT NGỌC** (tái bản) của Thạch Lam của Khái Hưng trong loại Sách Hồng do **Ngày nay** xuất bản.

— **NHÀ NGHÈO** của Tô Hoài do **Ngày mới** xuất bản.

— **ARITIDE BOUCICAUT** của Dương văn Mẫn do **C. I. P. I. C.** xuất bản.

— **SÁCH DẠY LÀM BẾP** của Nguyễn khắc khiêm.

Xin cám ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng bạn đọc.

HỘP THƯ

Ông PHẠM DƯ — *Quy-nhơn* — Báo bắt đầu gửi hầu ông từ số này. Mong ông gửi ngay nốt 8$ cho đủ hạn nửa năm.

Ông CUNG GIỦ TRÂM — *Nha-trang* — Những số ông hỏi đều hết cả.

SÁCH MỚI

VIỆT NAM VĂN HỌC SƯ YẾU
DƯƠNG QUẢNG HÀM
Giáo sư trường Trung-Học Bảo-Hộ Hà-nội
500 trang khổ lớn 15 × 22

■

DANH TỪ Y-HỌC
(Tập A và B)
PHẠM KHẮC QUANG, *Y-khoa Bác-sĩ*
LÊ KHẮC THIỀN, *Ngoại-trú Y-sinh*

■

ĐẠI NAM HÌNH PHÁP
LÊ TRUNG CHÁNH
Luật-khoa Tiến-sĩ
Thẩm phán tại tòa Thượng-thẩm Huế
350 trang khổ 13 × 20

NHÀ IN XUÂN THU 214, HÀNG BÔNG HÀ-NỘI

VẤN-ĐỀ VĂN-HÓA TRONG công cuộc Giáo-dục bình-dân

ĐỖ ĐỨC ĐỨC

Ở thế-kỷ thứ 19, sự tổ-chức kinh-tế của các nước tư-bản Âu-tây đã khiến cho sự học không được phổ-cập khắp trong đám bình-dân. Duy chỉ một giai-cấp tư-sản có đủ điều-kiện vật-chất để lo trau dồi tri thức đến nơi đến chốn và do đó tạo nên một nền văn-hóa mà người ta thường gọi là văn-hóa tư-sản (culture bourgeoise).

Nhưng đến cuối thế-kỷ thứ 19 và sang đầu thế-kỷ này chính ở các nước đó người ta nhận ra cần phải đem phổ-cập học-vấn trong khắp dân-chúng vì nhiều lẽ.

Lẽ thứ nhất là vì nền kinh-tế dựa vào máy móc đã khiến cho đám bình-dân có nhiều thì giờ rảnh rang và đồng thời lại gây ra một đám đông thợ-thuyền thất-nghiệp không biết dùng thì-giờ để làm gì. Nếu người ta không đem lại một công việc chính đáng để bù lấp vào những thì giờ nhàn rỗi và ngột không của đám dân lao-động kia thì họ có thể gây ra nhiều mối tai-hại cho xã-hội về trật-tự cũng như về luân-lý và do đó có nguy-hiểm cho sự tồn-tại của dân tộc cũng như của quốc-gia.

Lẽ thứ hai, là vì những yêu sách quyền lợi của đám bình-dân bắt đầu từ cuộc Cách-mệnh Pháp giở đi mỗi ngày một thêm gắt gao khiến cho các nhà cầm quyền phải nghĩ đến việc nâng cao trình độ tri-thức của họ lên để cho họ có thể sử-dụng một cách sáng suốt và dễ dàng những công quyền mà người ta đem cho họ.

Còn một lẽ nữa là người ta muon bù lấp vào sự chênh lệch về tiền tài bằng cách cho bình-dân ít ra được hưởng những của cải về tinh-thần và nhờ đó người ta dẹp được một phần sự bất-bình-đẳng do sự tổ-chức kinh-tế gây nên.

Ta phải thêm vào đó thái-độ của những đoàn-thể lao-động muốn dùng học-vấn làm cái lợi-khí tranh đấu để gìn giữ những quyền lợi mà họ đã đòi được và để chinh-phục những quyền lợi mới cùng là để cải-biến những điều-kiện vật chất của xã-hội.

Những lẽ trên đây đã khiến cho công cuộc Giáo-dục bình-dân bành-trướng một cách không ngờ ở khắp các nước từ đầu thế-kỷ này và nhất là từ sau cuộc đại-chiến trước đến giờ. Ta nên nhận ra rằng không phải chỉ riêng những đảng xã-hội hay cách-mệnh mà hầu hết tất cả các giai-cấp trong dân chúng đều cùng nhận thấy sự cần-thiết của một nền Giáo dục bình-dân.

* * *

Nhưng sự đồng ý đã không còn đến khi người ta phải giải-quyết vấn-đề đối-tượng của nền giáo-dục kia. Một câu hỏi nêu lên :

Người ta nên cứ đem truyền-bá cái văn hóa tư-sản sẵn có kia hay nên sáng-dựng hẳn một nền văn-hóa khác. . . . . .

Sự thực thì sự tương-phản cũng không hẳn quyết liệt đến như vậy vì hầu hết mọi người đều phải công-nhận rằng dẫu sao nền văn-hóa tư-sản đã tạo nên do một thiểu-số và vì thiểu-số đó thì tất nhiên nó không thể hoàn toàn đem phổ-thông cho đám bình dân được, và trước những sự biến cải của xã hội hiện thời người ta cần phải canh-tân nó về đề-mục cũng như về hình-thức. Dù người ta không đo ý ở cho nên nay không dẹp phẳng nền văn-hóa cũ đi để thay hẳn bằng một nền văn-hóa hoàn toàn mới ?

Những người ở phái cực-tả tất-nhiên muốn . . . . kết án thẳng tay tất cả những biểu-thị đại diện cho một trật-tự xã-hội mà họ đang muốn đạp đổ. Thái-độ của họ không khỏi có tính-cách đảng-phái và vì đó có điều quá đáng.

Nhưng không bao lâu chính ở những hàng ngũ đó nẩy ra một khuynh-hướng ôn-hòa hơn. Là vì ở nước Nga sô-viết sự kinh-nghiệm đã cho người ta thấy rằng thái độ quá-khích ở địa hạt văn-hóa không có lợi gì, tùy nước đó có điều-kiện thuận tiện cho chính sách kia, tức là trình-độ thấp kém trong toàn-thể nền học vấn của giống người slave *lúc chính phủ sô-viết bắt đầu lên cầm quyền. Vì cắt đứt hẳn đường lối với những di-sản của quá-khứ mà người ta đã lâm vào một tình trạng nghèo nàn cùng cực về văn-hóa. Cho nên rồi đến lúc người ta phải giao phó cho một thiểu-số trí-thức đã được hấp thụ nền văn-hóa tư-sản nhưng cũng tận thành ý niệm một nền văn-hóa vô sản, cái trọng trách sáng dựng nền văn-hóa mới kia.*

Những người này, đồng ý với phái ôn-hòa, không từ bỏ hẳn nền văn-hóa cũ. Với một thái độ hoàn toàn khách quan họ thẩm sát nó và dùng phương pháp thực-nghiệm để hoặc loại đi, hoặc cải cách, hoặc duy-trì những yếu-tố của nó. Họ đem đến cho dân chúng những tác-phẩm văn-chương và nghệ-thuật sẵn có, rồi, tùy theo sự phản-động của bình-dân quan-sát được, tùy theo « sinh-lực » của các tác-phẩm trong khung cảnh xã-hội mới, họ kết án hay tha bổng. Bên cạnh công việc tuyển lựa đó một công việc sáng tác đồng thời được theo đuổi và một nền văn-chương trẻ-trung cùng một nền nghệ-thuật mới mẻ dần dần gây nên.

***

Để kết-luận, ta có thể nói rằng đại đa số người công nhận là với những điều kiện kinh tế và xã hội mới phải có một nền văn hóa mới thích hợp. Nhưng như thế không phải rằng người ta có thể khước từ hẳn nền văn hóa cũ, trái lại những di sản cũ cần để giúp cho sự sáng dựng tương lai, và vì thế những người nào cả quyết đoạn tuyệt hẳn với nền văn hóa cũ đã là những người hoàn toàn thành-thực và sẽ là những người thợ sáng suốt, cần mẫn và đắc lực của nền văn hóa ngày mai.

ĐỖ ĐỨC DỤC

DÂN QUÊ BẮC-KỲ (1)

TẢN PHONG

III

Lợi-tức và ngân-sách của làng.

Một trong những trở-lực to nhất cho việc cải-cách ở thôn-quê, là sự nghèo nàn của công quỹ, trong đa số các làng.

Điều đó cũng dễ hiểu. Trong *số thu thường niên* của làng, ta không thấy có một thứ thuế gì vĩnh viễn và được lợi như thuế đinh và thuế điền do chính quyền trung-ương thu hộ.

Làng nào cũng có lệ đánh thuế trâu, thuế nóc nhà, thuế đất giồng ngô, khoai hay rau mạ, thuế xe bò, thuế ngựa... Nhưng những thuế ấy có thu cũng chẳng được bao nhiêu. Vì thế nên nhiều làng có lệ là gán nộ cho tuần phiên thu thắng của tư-nhân, cùng với lúa «sương túc» (lúa chủ ruộng giả cho tuần sau mỗi vụ gặt).

Những thứ thuế ấy đã không thu vào quỹ, nếu ta lại gạt bỏ chợ rất ít làng có, và tiền đấu cố công-điền công thổ mà sau đây sẽ nói đến thì làng chỉ còn vài *khoản thu thất thường* và ít ỏi là tiền khao vọng và tiền cheo.

Theo tục-lệ thì con gái làng đi lấy chồng phải đóng vào quỹ làng một thứ tiền lệ nhỏ, ngoài việc đem giầu cau đi biếu khắp mọi người trong làng để báo hỷ. Tiền cheo thường chỉ là dăm mười đồng; nếu chồng là người làng khác thì số đó phải gấp đôi. Nhiều làng không lấy tiền cheo bằng tiền, mà bắt gia-đình người con gái phải nộp mấy trăm viên gạch mới, một cái mâm đồng (khi giá đồng còn rẻ) hoặc một thứ động sản gì khác cần dùng và do lệ đã định sẵn.

Còn tiền khao vọng là tiền do dân phải nộp vào công quỹ trước khi được len một bực trên trong ngôi thứ trong làng. Thí dụ: tại một làng nọ, dân đinh mà được len chân quan viên thì phải đóng 2$; đến 50 hay 60 tuổi, muốn được liệt vào hàng lão hay kỳ lão thì phải đóng 2$ hay 3$; các chức dịch hàng xã hay hàng tổng trước khi được hưởng quyền lợi sứng đáng với địa vị của mình thì phải đóng một lần từ 20$ đến 30$; còn những chức-sắc khoa cử (từ cửu-phẩm bá hộ và đỗ bằng cơ thủy trở lên) thì tùy theo cao thấp phải đóng từ 30$ đến 80$ v. v.

Những lệ ngạch trên đây có tính cách *pittoresque*, nhiều hơn là lợi cho công quỹ vì không làng nào có thể trông vào nó để làm được việc gì to tát cả.

Thật ra thì những số thu trên đây hàng năm không đủ để giả tiền «xe cáng» cho viên phó-lý giải vài tên trộm đem trình huyện hay trình phủ; cho viên lý trưởng đi lại dăm ba lần đến tỉnh lị để tuyển phu hay tuyển lính;

Vẫn hay rằng hội-đồng cai trị xã cũng có quyền đặt thêm thuế để lấy tiền cho công quỹ, và nhất là thu một số ngoại-phụ vào thuế đinh và thuế điền để làm công việc trong làng. Nhưng thật ra thì rất ít khi ta thấy làng có một thứ thuế như thế để làm số thu *thường niên*.

Nghiệm thấy rằng một số tiền to để trong công quỹ mà chưa có việc tiêu nhất định thì hay bị bọn lý-dịch chia tay nhau để «tạm dật», dân quê nghĩ ngờ tất cả những thứ thuế vĩnh-viễn mà không có mục-đích rõ-rệt theo một thứ tâm lý rất thường, ở trong làng là nơi độc nhất họ còn có một đôi chút quyền, thì trước khi đóng thêm một số tiền họ muốn biết số tiền đó sẽ dùng

(1) Xem T. Từ N. số 82, 84, 88 và 90

để làm gì. Nếu thuế lệ lập ra chỉ có mục-đích là gây thêm cho quỹ một số thu thì chức-dịch hàng xã có bổ nửa cũng khó lòng mà thu nổi. Chẳng có quyền hành gì để thu hoạch một cách cưỡng-bách những người đứng đầu trong làng không thể không để ý tới cái tâm-lý đặc-biệt của dân quê.

Đã không muốn cứ tới hạn-kỳ thì lại phải đóng cho làng một thứ thuế, dân quê không muốn làng có những món tiêu nhất-định, thường-niên. Ai vì háo-tâm, vì công-ích mà gay ra một mối tiêu ấy cho công-quỹ thì bị toàn-thể dân-chúng oán. Thí-dụ sau đây không phải là hiếm: một người háo-tâm xây nên làng một cái nhà hộ-sinh bằng gạch, mấy tháng sau buổi khánh thành long trọng, có đông đủ « quan khách », và trong đó từ người già cho tới trẻ con ở làng ai nấy đều được « hãnh diện » với làng tổng, đa-số trong làng kêu rằng nhà háo-tâm kia đã làm hại làng chỉ vì từ ngày lập ra nhà hộ-sinh, hàng năm người ta phải bổ thêm một số tiền nhỏ vào thuế để lấy tiền giả lương người coi nhà hộ-sinh và lương một « bà mụ »!

Xét cho đến cùng sở dĩ dân quê « sợ » thêm thuế như thế, là vì phần đông bị nghèo khổ, vì từ lâu họ đã bị ganh vác bao nhiêu sự phù thu lạm bổ. Sống giữa bao nhiêu sự bất-chắc do giời đất (lụt lội, bão, hạn hán...) và do người gây ra, họ sợ tất cả những sự ganh vác có thể bây giờ còn nhẹ nhàng, nhưng biết đâu sau đây không thành ra nặng nề khiến cho họ không cất đầu lên nổi?

Muốn sửa sang đường xá và các công-sở trong làng, một hội-đồng kỳ mục định trích ra một số công-điền để hàng năm lấy tiền cho vào công quỹ, như thế mỗi khẩu phần hàng năm sẽ thiệt độ năm thước ruộng. Biết là công việc có ích, đa số dân yêu-cầu hội đồng thu hết *tất cả* khẩu-phần mà đáng có trong *một năm* để từ năm sau trở đi thì dân đỡ mỗi năm khỏi mất hoa mầu 5 thước ruộng. Họ sợ rằng, bằng cách bớt ruộng hội-đồng trong xã sẽ gián-tiếp đặt một thứ thuế vĩnh viễn.

Dẫu sao cái tâm lý kể trên đây ngăn trở sự đặt một ngân sách ở các làng, như một độ người ta đã dự định cho những làng có quá 500 đồng ở trong quỹ. Nói đến ngân sách thì tức là nói đến những số dự thu, và dự chi nhất định, mà cũng là bắt buộc phải bỏ chung tất cả những số thu vào làm một rồi mới phân phát ra các món tiêu. Ở làng xứ ta, không những khó lòng dự tính được số thu, mà theo ý muốn của dân, mỗi số thu lại phải dùng riêng về một việc nhất định. Vì vậy, tôi chưa thấy một làng nào có một ngân sách hẳn hoi mà dù có ngân sách chăng nữa thì họ cũng khó lòng theo đúng được những khoản đã dự thu hay dự tiêu từ trước.

Không có một ngân sách rõ ràng, và nhất là không có những lợi-tức *thường-niên* và không người đến những món tiêu *thường-niên*, nên ta thường thấy các làng không đặt được những công sở vĩnh viễn (services publics permanents) và hay để cho các công-sản (đường đi, đình chùa, giếng v. v.) bị hủy hoại rất chóng, vì thiếu sửa sang. Biết bao nhiêu nghìn bạc đã bị tiêu phí về các việc tu-bổ to tát, chỉ vì sau khi đã xây dựng xong một công-cuộc, mỗi năm người ta không chịu nghĩ đến sự tiêu vài ba chục về sự gìn giữ và sửa sang.

*

Thật ra thì ở trong làng chỉ khi nào có việc cần phải tiêu thì người ta mới nghĩ đến sự thu và bao giờ người ta cũng chỉ cố thu cho đủ tiền về việc ấy mà thôi. Như vậy ta có thể nói, những món tiêu chính đều là *bất thường*; mà số thu vào cũng là *bất thường*.

Muốn đủ tiền để làm một công việc to *bất thường* như đắp đường, đi kiện, xây hay chữa đình chùa, nếu không gặp được người giúp thì các xã chỉ có những cách sau đây: 1°) đặt ra một thứ thuế đặc biệt; 2°) bán ngôi thứ và bán lệnh 3°) đấu cỗ công-điền. Có khi họ dùng cả ba thứ ấy trong một lúc.

(Xem tiếp trang 24)

MỘT TÂM HỒN NGHỆ SĨ

(NGUYÊN ANH VĂN CỦA SOMERSET MAUGHAM)

LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

I

Tôi xin thú thực rằng lần đầu tiên gặp Charles Strickland tôi thấy hắn chẳng có gì là khác thường cả. Ấy thế mà bây giờ ai ai cũng công nhận là hắn có thiên tài. Không phải là thiên tài của một nhà chính trị may mắn hay là của một võ quan thắng trận, vì tài này thuộc địa vị hơn là thuộc về cá-nhân, và sự thay đổi của tình-thế có thể làm cho ta nhận rõ chân-tướng cái tài ấy. Một ông tổng-trưởng nội các ngoài chức phận ra thì chỉ là một nhà diễn-thuyết huênh-hoang và lém-lỉnh, còn như ông Đại-tướng không quân đội thì chỉ được người ta coi như một vị anh-hùng rơm của một tỉnh nhỏ miền quê. Nhưng thiên-tài của Charles Strickland thì thực là chân-tài! Có thể ông không thích nghệ-thuật của hắn lắm, nhưng ông không thể không để ý đến nghệ-thuật đó được. Một nghệ-thuật lôi kéo ta, làm cho ta phải bàng-hoàng suy-nghĩ. Bây giờ thì người ta không coi Strickland là một trò hề nữa — và khen ngợi hắn cũng không bị người ta cho là mình có ý khác người. Người ta còn có thể tranh luận về địa-vị của Strickland trong lịch-sử mỹ-thuật, kẻ khen cũng lắm người chê cũng nhiều, nhưng có một điều mà người ta không còn nghi ngờ được nữa ; Strickland là một kỳ-tài. Đối với tôi, sự đáng để ý nhất trong nghệ-thuật là bản-ngã của nghệ-sĩ và nếu bản-ngã đó khác thường thì tôi sẵn lòng nhắm mắt tha thứ cho hết tất cả các tội lỗi. Tác phẩm tầm thường nhất của Strickland cũng làm cho ta cảm thấy rằng nhà danh họa này thực là một tâm hồn lạ-lùng, đau khổ và phức-tạp — và đó là lẽ làm cho những người tuy không thích nghệ-thuật của hắn vẫn không thể lãnh đạm với nghệ thuật đó được — và đó cũng là lẽ làm cho người tò mò muốn biết rõ về thân thế của Strickland.

II

Người ta viết về Charles Strickland cũng đã nhiều lắm, cho nên viết thêm về hắn hình như thừa.— Vả lại lịch sử của một nhà họa sĩ là ở tác phẩm cả. Nói cho thực thì tôi là người quen thân và biết hắn hơn nhiều người khác ; tôi quen hắn trước khi hắn nghĩ đến vẽ, và trong những năm «ba-đào» hắn sống ở Ba-lê, tôi thường có dịp gặp hắn luôn.— Nhưng nếu sự tình cờ của chiến tranh không đưa tôi đến Tahiti thì tôi cũng không bao giờ thuật lại câu chuyện này : Ai cũng biết rằng hắn sống những năm cuối cùng ở Tahiti khi đến đấy, tôi được gặp những người quen biết hắn. Thành ra tôi được dịp may biết rõ được đoạn đời đau thương nhất (và bí mật nhất) của hắn. Nếu những người khen ngợi Strickland không nhầm, thì những ký-ức về Strickland của những ai đã quen thuộc, thân mật với hắn không phải là vô giá trị.— Ta còn tiếc gì nếu ta có thể xem được một tập ký-ức của một người nào cũng thân mật với nhà danh họa Le Greco như tôi đã thân mật với Strickland —

Hồi viết xong tác phẩm đầu tiên, tôi hãy còn trẻ lắm. Cũng là một sự tình cờ, tác phẩm đó được người ta để ý, và nhiều người muốn biết tôi. Tôi không thể không buồn khi hồi tưởng đến thế-giới « văn-chương » ở Luân-đôn thời bây giờ, khi bén-lẽn nhưng chứa chan hy vọng tôi mới bước chân vào. Đã lâu lắm, tôi không còn liên-lạc giao-thiệp gì với thế-giới ấy nữa, và nếu những tiểu thuyết tả quang cảnh thế giới đó ngày nay có thể tin được thì quang cảnh hiện tại đã khác hẳn với xưa nhiều lắm ! Ngay nơi tụ họp cũng đã khác. Xưa kia thì ở Hampstread, Notting-Hill Gate và High-Strecet, Kensington, nhưng nay thì người ta quen gặp nhau ở Chelsea và

Bloomsbury. Xưa kia, nhà văn nào mà chưa đến 40 thì được người ta chú ý lắm, nhưng nay mà quá 25 thì người ta đã cho là sắp về già. Thuở bấy giờ chúng tôi rất bẽn lẽn, không dám để lộ cảm-tưởng mình ra cho người khác biết và vì sợ làm trò cười cho thiên-hạ, cho nên dù có tự-phụ đến đâu cũng phải cố nén. — Có nhẽ cảnh nhà chúng tôi bấy giờ cũng chẳng được lấy gì làm cao-thượng trong sạch cho lắm, nhưng tôi còn nhớ không bao giờ phải chường tai, nghịch mắt vì những sự lang chạ công nhiên như ngày nay. Chúng tôi không coi là đạo đức giả khi chúng tôi cố dấu những cảnh ăn chơi quá độ bằng cách không hề đả động nhắc đến. Và đàn bà hồi bấy giờ chưa kêu gào đòi sống một cuộc đời đầy đủ riêng của mình.

Tôi ở gần Victoria Station, và tôi còn nhớ đến những cái xe ngựa kềnh càng vừa đi-vừa nhẩy đưa tôi đến những nơi hội họp của nhà văn. Tôi bẽn lẽn đi đi lại lại hết các vỉa hè chạy theo phố trước khi lấy hết can-đảm đơ tay giật chuông. Sau rốt, mồ-hôi toát ra như tắm, tôi thấy người ta mở cửa và đưa tôi vào những buồng tiếp khách bí hơi, và chật ních. Người ta giới thiệu tôi với nết nhà danh-sĩ này, rồi lại nhà danh-sĩ khác, và những câu bình phẩm khen ngợi sách của tôi làm cho tôi ngượng ngịu vô cùng. Tôi có cảm tưởng là các bậc vĩ nhân ấy đang mong tôi giả nhời một cách có duyên, hoặc đậm-đà, nhưng tôi không bao giờ thở ra được một câu « nghe được », trừ khi cuộc hội họp đã tàn. Muốn cho đỡ vẻ lúng túng, tôi cầm bánh và trà đi mời khắp lượt. Tôi chỉ mong họ đừng để ý đến tôi, như thế tôi có đủ thì giờ để nhìn những bậc vĩ-nhân cùng là nghe những câu chuyện đầy ý vị mà họ đang nói với nhau.

Tôi còn nhớ đến những người đàn bà khẳng-khiu, gầy gò, mũi to mắt sắc, mặc áo như là đeo đồ giáp trụ tôi cố trông thấy trong ký-ức những nữ-sĩ không chồng, người gầy đét, cằm nhọn cùng với giọng nói cố làm ra điệu đàng và những con mắt sắc sảo tinh ma. Họ có ý không tháo bít tất tây khi cầm bánh có quệt « bơ » ăn, và tôi không bao giờ chán mắt khi nhìn thấy họ thản-nhiên chùi tay đầy mỡ vào đệm ghế vì họ tưởng là chủ nhà không trông thấy. Như thế thực là hại cho đồ đạc trong nhà, nhưng tôi chắc rằng chủ nhân sẽ trả thù khi nào đến lượt họ đi chơi bạn. Có vài nữ-sĩ ăn mặc đứng đắn lịch sự, họ thường nói : tôi không hiểu tại sao phải ăn mặc lố-lăng khi mình viết truyện ? Khi mình có một bộ mặt xinh, thì ăn vận lịch sự cho xinh thêm có hơn không ? và một bàn chân nhỏ bé trong chiếc giầy đẹp có làm cho nhà « xuất bản » từ chối « bản thảo » của mình đâu ? Nhưng lại có lắm nữ-sĩ cho thế là trẻ con, và trái lại các bà này vận quần áo tuồng và đeo đồ trang sức của mọi « Phi-châu ». Nhưng về phe đàn ông, thì không ai ăn vận lố lăng. Họ cố tỏ ra không có hơi một tí gì là văn sĩ. Họ chỉ mong cho người ngoài tưởng họ là hạng phong-lưu lịch sự, mà thật họ hoàn toàn có vẻ những anh bán hàng trong một hiệu buôn to.

Trông ai cũng có nét mặt mỏi mệt. Tôi không bao giờ giao thiệp với các nhà văn ; đối với tôi họ thực lạ và hơn nữa hình như thuộc về một thế giới huyền-ảo, xa-xăm...

Tôi còn nhớ khi ấy tôi chắc là câu chuyện họ nói với nhau tất lý thú lắm — nhưng trái lại, tôi rất đỗi ngạc nhiên khi nghe thấy họ khởi hài chạm chích một người đồng nghiệp, khi người này vừa quay lưng đi.

Nhà nghệ sĩ, và đây là chỗ hợ hơn người, không những đem bộ dạng tính nết của mình, mà lại còn đem cả tác phẩm của mình làm mồi cho sự chế diễu của chúng bạn. — Tôi nghe thấy họ nói mà chán vì tôi không thể còn hy vọng ăn nói hoạt bát và có duyên như họ được ! Hồi bấy giờ nói chuyện còn được người ta coi như là một « nghệ-thuật » người ta còn chuộng một người nói chuyện có duyên hơn là một tay khiêu-vũ giỏi : nói khôi hài mặn mà có thể làm cho khách quên được một bữa cơm soàng. Tiếc thay những câu chuyện nở như hoa đó tôi cũng không còn nhớ được mấy ! Nhưng không bao giờ câu

uyện thú vị hơn là khi nào họ bắt đầu đả động đến vấn đề «thương mại» của nghề văn. Khi đã bình phẩm xong quyển sách mới vừa ra đời thì lẽ tự nhiên là chúng tôi hỏi nhau sách đó đã bán được bao nhiêu cuốn và tác giả đã nhận được bao nhiêu tiền nhuận-bút, và đã được nhà xuất-bản cho ăn bao nhiêu hoa hồng? — Rồi chúng tôi bàn đến các nhà xuất-bản, so sự rộng rãi của nhà này với cách cư-xử keo-bẩn của nhà khác. Chúng tôi hỏi nhau nên đem tác phẩm đến cho ông A thường cho ăn nhiều hoa hồng hay giao phó nó cho ông B vì ông này khéo quảng cáo, vì một cuốn sách mà ông phát hành ra thì được độc giả tín nhiệm lắm! Lắm ông thì rao hàng thực là tuyệt sảo, lắm ông thì lúng túng vụng về, ở nhà này thì cái gì cũng văn minh tân tiến, ở nhà kia thì mọi sự vẫn theo nền-nếp cũ. Rồi chúng tôi không quên nói đến những anh «chàng sách» cũng là những hoa hồng mà họ bửa hẹn xin cho. Nhưng bao giờ chúng tôi cũng quay lại với vấn đề giao thiệp với các nhà xuất bản. Họ thích loại sách gì? 1000 cuốn bán được thì họ giả cho mình bao nhiêu? Câu chuyện đối với tôi có một phong vị lãng mạn vô cùng và tôi cảm-tưởng đã được coi như đẳng viên của một hội gì có tính cách tôn giáo và bí mật.

III

Khi ấy đối với tôi không ai săn sóc và ân-cần hơn Rose Waterford. Cô ta có một bộ óc thông minh của đàn ông với linh-tính quỷ quyệt của một người đàn bà, và những chuyện cô ta viết thì vừa lạ, vừa bất ngờ. Chính ở nhà cô ta tôi đã gặp dịp làm quen với bà Charles Strickland. Hôm ấy Rose Waterford mời bạn đến uống trà buổi năm giờ, và phòng khách cô ta đông nghịt. Ai ai cũng chuyện trò huyên thiên và tôi ngồi một mình trong xem ra có vẻ nguợng ngịu lúng túng, vì tôi không dám xen vào những đám đang nhỏ nhẻ nói với nhau. Cô Waterford là một người chủ nhà rất nhã cho nên trông thấy thế, vội vã lại cứu tôi.

— Tôi muốn giới thiệu ông với bà Strickland — cô ta nói — bà ta thích quyển sách của ông lắm.

— Bà Strickland có phải là một nữ sĩ không? — tôi hỏi.

Biết mình còn dốt, và bỡ ngỡ, cho nên tôi phải hỏi cặn kẽ xem bà Strickland có phải là một nhà danh-sĩ không để liệu mà tiếp chuyện.

Waterford vờ cúi mặt nhìn xuống để cho câu giả vờ thêm về trịnh trọng:

— Bà ta hay mời ăn lắm. Ông nên chịu khó nói chuyện có duyên một tí là bà ta sẽ mời ông ngay.

Rose Waterford là một người rất chắng chọn. Đối với cô ta, tôi chỉ là dịp để viết chuyện, và nhân loại là vai chủ động. Thỉnh thoảng cô ta mời vài người, nếu những người này đã khen tài cô ta, và tiếp họ một cách long trọng, đường hoàng. Cô ta thản nhiên khinh bỉ cái tính rất thông thường của những người bạn chỉ thích chơi bời với những kẻ có danh vị, nhưng đối với họ, lúc nào cô cũng sử sự tỏ ra mình là một nhà nữ sĩ có danh vọng và lịch-thiệp.

Waterford giới thiệu tôi với bà Strickland và chúng tôi nói chuyện với nhau chừng độ 10 phút. Tôi chỉ để ý đến giọng nói rất thanh của bà ta. Bà Strickland ở Westminster, trước cửa nhà thờ đang xây giở. Thì ra chúng tôi cũng ở gần nhau và sự gần gụi làm cho hai người lại càng muốn quen nhau hơn. Bà Strickland hỏi địa chỉ của tôi và vài ngày sau, tôi nhận được giấy bà ta mời đến ăn cơm sáng.

Độ ấy tôi ít quen thuộc cho nên vui lòng nhận nhời, khi tôi đến, hơi trưa, vì sợ đến sớm quá nên tôi đã dạo 3 lần vòng quanh nhà thờ, thì mọi người đều đã đông đủ cả. Waterford cũng ở đó, cùng với bà Jay, Richard Twinning và G. Goad Toàn là văn sĩ cả. Hôm ấy trời đẹp, trời sang xuân, và chúng tôi ai ai cũng đều vui vẻ, không chuyện gì là không nói đến.

Cô Waterford đội một cái mũ mới, biểu hiệu tâm hồn một người đàn bà đứng tuổi, vừa trung thành với phong tục cổ hữu của tuổi trẻ thời bấy giờ — hoa và áo mới xanh nước — vừa khao khát muốn theo kiểu ăn mặc đang thịnh hành ở Ba-tê : Chuông áo dán vào mình và giầy gót cao. Bộ quần áo mới mặc làm cho cô vui vẻ, chuyện nở như gạo rang. Tôi chưa bao giờ nghe thấy cô ta châm biếm các bạn bằng ngọn lửi sâu sắc như hôm nay còn bà Jay, tin rằng chỉ nói tục mới có duyên, thì thỏ ra những câu chuyện làm cho gái giang hồ cũng phải đỏ mặt. Richard Twiuning thì chỉ khôi hài, và thốt ra những câu chuyện lố lăng khác đời trong khi Georges Road, cho rằng nói cũng là thừa, (vì ai là người không biết đến tài nói chuyện của mình, chỉ gục đầu vào bàn ăn súc lấy súc để. Bà Strickland thì không nói mấy, nhưng bà có tài đưa câu chuyện đến những vấn đề phổ thông và khi mọi người đều ngừng thì bà ta chỉ nói một câu cũng làm cho câu chuyện lại nở tiếp như thường. Bà ta năm nay 37 tuổi, to nhớn nhưng không béo, mặt không đẹp nhưng có duyên, có nhẽ cũng vì đôi con mắt mùi hạt rẻ nâu rất dịu. Bộ tóc đen mượt chải rất cẩn thận. Trong ba người đàn bà có mặt ở bữa tiệc, chỉ có bà ta là không đánh phấn thành ra cái vẻ tự-nhiên giản dị của bà ta lại càng lộ ra.

Buồng ăn, trang hoàng theo lối của thời bấy giờ, có một vẻ giản dị nghiêm khắc. Trên bức tường mùi xanh lá cây, giữa những khung cửa sơn trắng, có treo may bức tranh của Whistler. Riềm cửa, cũng đồng màu với tường toàn bằng 1 thứ vải dầy, trên thêu những con công rừng đuôi rất đẹp và cái thảm trên có vẽ thỏ vằng nhảy nhót trong bụi cây xanh tỏ ra thuở ấy người ta chịu ảnh hưởng của William Morris. Trên lò sưởi bầy đồ sứ Hoà-lan Ở Luân-đon thời bấy giờ, có hàng ngàn buồng ăn trang hoàng như thế : giản dị, mỹ-thuật nhưng không được vui mắt lắm.

Lúc về, tôi đi cùng với Rose Waterford. Trời đẹp, và cái mũ mới của cô ta làm cho chúng tôi đưa nhau dạo qua chơi vườn bách-thảo.

— Bữa tiệc vui đấy chứ, — tôi nói.

— Mà thức ăn cũng khá ! Tôi bảo bà ta nếu muốn làm quen với các văn sĩ thì không gì hơn là mời họ ăn luôn, và cho họ ăn ngon.

— Chí lý, — tôi giả nhời. — Nhưng sao bà ta lại muốn quen các văn sĩ ?

Cô Waterford nhún vai.

— Bà ta cho là họ hay hay và bà ta muốn úc nào cũng hợp thời. Tôi cho rằng bà ta hơi chất-phác và ngây-thơ. Tưởng rằng bọn chúng mình ghê gớm lắm. Nhưng dù sao bà ta thích nới bọn mình đến ăn..... cái đó cũng không có gì là thiệt cho mình lắm. Có lẽ cũng vì thế mà tôi mến bà ta.

Sau này khi hồi tưởng lại, tôi cho rằng bà Charles Strickland là một người đàn bà ngây-thơ chất-phác nhất trong bọn các bà yêu văn thời bấy giờ, lúc nào cũng rình các « chân tài mới nhóm lên » để đưa đường chỉ lối cho họ dỡ bỡ ngỡ. Bà ta thủa nhỏ sống ở nhà quê, và những sách lãng-mạn người ta hàng tuần gửi đến cho bà lại càng có vẻ lãng-mạn hơn, vì đều ở Luân đôn gửi về. Bà ta ham đọc sách lắm — mà ham thật, vì lắm người tuy có tiếng là yêu văn-chương, nhưng kỳ thực họ để ý đến nhà văn hơn là văn phẩm — Trái lại bà Strickland chỉ yêu đọc sách. Bà sống trong một thế giới mơ mộng, trong đó bà thấy dễ chịu hơn là sống với đời thực hàng ngày. Khi bà ta mới bắt đầu giao thiệp với các nhà văn, thì người ta có thể nói được là bà ta lần đầu lên sân khấu, sau khi đã được xem diễn kịch nhiều lắm. Bà ta phục bọn văn sĩ lắm — Và thực lòng tin rằng quen thuộc giao thiệp với họ, có thể làm rộng phạm-vi cuộc đời của mình. Bà ta công nhận rằng bọn văn-sĩ có quyền sống một đời riêng của họ, với một quan-niệm riêng đối với đời

(Xem tiếp trang 23

BIEN GIO'I CUA SU' SONG

Ở: MAI thuật

Bài này chẳng dám bàn đến điều « bí mật của sự sống », điều bí mật đó vốn sâu xa bí hiểm nhất trong thế giới này. Khoa-học, ở trong địa giới của mình là địa-giới về lượng, thì oai hùng biết mấy, vậy mà đứng trước vấn đề đó cũng phải khoanh tay ; khoa học chỉ có thể làm được một việc, là định rõ thế nào là sinh-vật hòng phân biệt với vật không có sống.

Mà ngay đến chuyện phân biệt đó cũng khó lắm thay. Sự sống thật muôn hình vạn trạng. Có lúc dường như ngừng lại, tỉ như hột lúa chôn trong các lăng tần Ai-cập, sức sống đình lại mấy nghìn năm rồi. Trái lại, vật không sống có khi kết thành cơ thể, mang những hình-trạng giống như hình trạng các sinh vật Ai chả từng xem những đóa « hoa tuyết » giống in thảo mộc mùa đông đọng trên cửa kính. Ai lại không biết rằng đem dúng những lá kẽm vào trong dung dịch a-cết-tát chì thì trên kẽm bỗng có kết hình cây có cành có lá. Từ nhà bác học Stephan Leduc trở đi, biết bao nhà thông-thái từng chăm chú xem xét những chuyện bắt chước sự sống như vậy. Chưa một ai tin rằng đó là sinh-vật. Họ chỉ dám nói rõ ra rằng có một ít hiện tượng vừa thuộc về vật-lý vừa thuộc về hóa-học, riêng cho các vật không có sống, mà lại có thể hiện ra trong đám sinh vật. Nhưng điều nhận xét đó chẳng liên can chi đến vấn đề ta đương bàn.

Tuy vậy, thấy mọi vật trên thế gian này bao nhiêu hình trạng, bao nhiêu tính chất mà ta thấy bỗi rối không biết đâu là biên-giới ngăn sống với không sống. Ta chẳng thể lấy sự có tổ chức thành cơ thể làm chuẩn-định vì các vật không sống như tinh thể, chất keo, hóa thạch, vẫn có một trật tự ở trong và ở ngoài riêng biệt. Cũng chẳng thể lấy những chất hóa học hợp lại làm chuẩn đích, vì lúc chết đi thể chất đó vẫn nguyên không có đổi nhiều. Cũng chẳng thể lấy sự bành-trướng, vì tinh thể trong dung dịch bão-hòa của mình vẫn mỗi ngày một to thêm được. Cũng chẳng thể lấy sự cử động, vì rêu bám vào đá thì cũng im lìm như đá. Sau hết, có muốn giải nghĩa sự sống là một cuộc tranh đấu với cái chết, thì trước hết phải giải nghĩa cái chết đã, thành đâm vào vòng luẩn quẩn.

Trái lại, ta có thể lấy hai tính-chất để phân-biệt thật rõ rệt ; các nhà sinh-vật-học cũng phần nhiều lấy nó để định nghĩa sự sống : tính chất thứ nhất là sự *đồng-hóa* (*assimilation*) và phận phụ của nó sự *hoàn-nguyên* (*désassimilation*) Sinh-vật, đúng vào trong một khoảng thích-nghi tất hấp-thụ một vài phần-tử chọn trước, hoa thành bản chất của mình cốt sao cho khoảng trong không bao giờ giống in khoảng ngoài ; trái lại, những chất mà sự vận-động của sống làm mòn mỏi, bị bài-tiết ra ngoài.

Tính chất thứ hai là sự *sinh sản* ; sinh-vật vốn bị hạn-chế trong không-gian và thời-gian nên giòng giống của hắn tồn tại được phải nhờ sự sáng tạo ra những vật khác giống in mình. Đó là một định-lệ khe khắt có thể dùng để định nghĩa một cách chặt chẽ sinh vật. Phải thêm rằng, định-lệ đó có thể kiểm-soát lại dễ-dàng nhất vì bao nhiêu cũng có thể xem xét xem một vật có sinh sản hay không, còn phân-tích khoảng trong tất gặp nhiều sự khó khăn không thể sao phẳng được dù có dùng kính hiển vi và các chất chỉ-thị-màu.

*

Đinh ro các tính-chất của sống được rồi, đừng tưởng có thể giải thích các trường hợp riêng được rõ ràng, đừng tưởng có thể nói rằng, vật này sống, vật này không sống. Thật ra, đối với những vật to lớn bằng người, sự phân biệt đó có thể làm được. Nhưng khó là lúc cần phải xem xét cái thế-giới vi-ti. Thế-giới đó đường như có định-lệ riêng, khoa sinh-vật-học đến đó cũng thấy khó khăn như khoa vật-lý-học lúc học đến các nguyên-tử mà muốn đi xa thêm chút nữa. Trong khoa sinh-vật, tế-bào cũng tương đương với nguyên-tử

Vào khoảng năm 1665, Robert Hooke nhìn qua kính hiển-vi — lúc đó còn mới mẻ chưa được hoàn toàn — một miếng liège mỏng, thấy rất nhiều những lỗ nhỏ, ông ta bèn mệnh danh là cellule (tế-bào). Ít lâu sau, Leuwenhoeck, định tâm chỉ lấy kính-hiển-vi làm một trò chơi, bỗng tìm ra được các huyết-cầu và vài vật nhỏ nữa, trông bề ngoài thì hình như có sống. Ông ta nói đùa với bạn hữu rằng : « Các ông sẽ ngạc nhiên biết bao nếu tôi bảo rằng trong mồm mỗi một ông có nhiều dân cư hơn cả số dân nước Hòa Lan ta ». Ông là người đi bước đầu tiên ; chẳng một ai tin ông, vì vào khoảng giữa thế-kỷ thứ 19, có những nhà bác học thực tài như Magendie (thầy của Claude Bernard) còn quả quyết rằng huyết-cầu do Leuwenhoeck tìm ra chỉ là những bọt không-khí, mà các tế bào của cây cỏ chỉ là những hạng nhỏ ăn vào một chất thuần nhất (homogène). Phải đợi cho đến giữa thế-kỷ trước, nhờ

công cuộc tìm-tòi của các nhà sinh vật học trong đó phải kể Schwann và Wirchow, thuyết tế-bào mới lập thành. Theo thuyết đó thì các sinh-vật đều do một tế-bào mà sinh ra, lại do các tế-bào hợp thành. Nhân đó có thể suy ra rằng cứ đo tế-bào hợp thành tất là sinh vật. Tiêu-chuẩn ấy có thể công nhận được, nhưng phải nói trở rằng các tế bào sau khi chết không phải tiêu tan ngay lập tức.

Đến cuối thế kỷ 19, nhờ Pasteur với các nhà bác học cùng phái, nên công cuộc khảo-cứu các vật vô cùng nhỏ, thường thường có một tế-bào, càng thêm tiến bộ. Công chúng quen gọi các vật đó là ví-trùng, có thứ có ích, có thứ vô-ngại, có thứ làm hại, sinh các bệnh truyền nhiễm trong cơ-thể ta. Các con vật đó vô kể là nhiều, sinh sản tuyệt là nhanh chóng, thành một thứ mẫu dẫn-đi nhất của sinh-vật. Bề to của chúng thường thường tính bằng một phần nghìn của ly Chúng có thể do hàng ức nguyên-tử hợp lại, vì thế mới có đủ điều kiện để thỏa mãn các chức-vụ phiền-phức của sống. Phải thêm rằng một vật không có thể tự-nhiên mà sinh ra được, nên các hồ phân thế-giới sống với không sống càng thêm sâu.

*

Tóm tắt thời kỳ đầu tiên cuộc tiến hóa về tư-tưởng đó ta có thể nói rằng, về cuối thế kỷ trước, vi trùng nhìn thấy bằng kính hiển-vi là cái mốc cuối cùng của sự sống. Ở dưới chúng là thế giới của mọi vật không có sống, dành riêng cho các nhà vật-lý-học với hóa-học.

Nhưng tạo-hóa vốn chẳng bao giờ là dẫn-dị ngoài những bệnh mà người ta có thể tìm riêng các vi trùng ra, còn có những bệnh như lên sởi không thể biết được thủ-phạm là ai. Thế mà các bệnh đó vẫn cứ lây, cách chuyền bệnh giống in của các bệnh có vi trùng. Các nước trong người con bệnh có thể đem lọc dù các cách các nhà sinh-vật-học vẫn dùng, mà vẫn giữ tính cách lây. Chỉ có đem hấp vào máy hấp (autoclave) hay dùng các thuốc sát trùng là trừ được.

Đứng trước các sự kiện đó, những nhà khảo về vi-trùng phải nhận rằng trong nước đó có những con vi-trùng nhỏ hơn cả những vi-trùng ta đã tìm thấy, nên chúng mới qua thoát các máy lọc, nên chúng mới thành vô-hình trong kính hiển-vi. Đó chỉ là một ức-thuyết, hiện-giới của thế-giới sống nhờ đó lùi xa thêm; nhưng hễ tuy đổi chỗ mà vẫn sâu, vẫn không thể qua được. Tuy vậy, khoa-học càng tiến-bộ, càng thêm nhiều dấu để để ta suy nghĩ.

Có những chất gọi là đi-át-ta (diastase) còn gọi là men nước. Gọi thế để nhớ rằng như các men hữu-cơ, chất đó chỉ một tí síu có thể biến-hóa hóa-vật một chất khác muôn phần nhiều hơn. Ví-dụ; đi-át-ta của lúa mạch mọc mầm có thể hóa đường chất tinh bột, 1 ng hóa được 2000 kia. Chất invertine, một gam có thể hóa 200.000 gam đường mía ra thành gờ-luy-cô (glucose). Một gam pờ-rê-suya (présure) có thể làm đông lại 800.000 gam ca-sê-in (caséine). Chưa một ai dám bảo là các chất đi-át-ta là sống, nhưng người ta đã nhận ra rằng vì nó ở các chất sống mà ra, nên còn giữ được nhiều tính-chất của những chất đó. Thường thì các phản ứng hóa-vật càng nóng càng thêm hoạt-động, còn các sự biến đổi của sống đều có một độ-nóng cao nhất không thể quá được, quá thì sống tắt không còn Các chất đi-át-ta cũng như vậy: anh-véc-tin dưới không-độ không chịt hoạt-động; từ đó cho tới 50 độ hoạt-động càng mạnh, đến 70 thì ngừng lại, dường như các tính chất bị nóng diệt hết. Cho nên có người cho rằng đi-át-ta là chất có dính tị sống, tuy còn nói chẳng được rõ ràng cho lắm. Nhiều chất lấy ở chất sống ra, như hóc-môn do các hạch — bài tiết ở trong người, sản ra cũng có những tính ấy. Các vật đó dù điều-hòa, kích-thích hay dẫm bớt sự hoạt-động của sống, vẫn còn giữ lại những tính-chất của người Ta không thể bảo là chất không sống hẳn được.

Trái lại, đáng nhẽ đi từ các vật sống, ta đi từ chất khoáng ngược lên, lần lượt dùng các cách tổng-hợp, làm thành những vật có nhiều phân-tử phiền phức, thì ta sẽ thấy rằng các phiền phức, hoạt-động của nó đổi khác hẳn. Có những chất như chất keo, tí như chất bạc keo của Bredig tìm ra, có thể chế ra được, người ta thấy rằng chúng có tính-chất giống như đi-át-ta Các chất sinh-tố (vitamine) cũng thế. Nhiều chất dùng tổng-hợp chế ra đặng. Thành ra càng phiền-phức thì mọi vật tựa như sửa-soạn đóng một vai trò mới. Tuy vậy sự phân-cách giữa hai thế-giới, sống với không sống, vẫn là sâu xa tuy là có nhiều sự-kiện mới bắt ta phải thêm suy nghĩ

*

Sự-kiện thứ nhất: các cây như khoai tây, thuốc lá mắc một chứng bệnh, lá tự nhiên có vết nâu hay trắng, vàng nhạt, rồi như bị sén rằng cưa, thêm những đường vẽ chồng chất. Bệnh đó quyết là lây: đem ghép nụ một cây ốm vào cây lành, lá mọc ra đều có bệnh, lấy nước ở cây ốm tiêm vào cây lành, chỉ từ 6 đến 15 ngày nung là bệnh phá. Toàn những đặc tính của một bệnh do vi trùng gây ra, nhưng không thể sao tìm thấy vi trùng. Dun nước lấy ở cây ốm, lọc qua cô-lô đi-ông, cũng vẫn còn nguyên nọc. Cố nhiên là lúc đầu người ta lại lấy ức-thuyết vi-trùng vô-hình để mà giảng.

Các cuộc khảo nghiệm của nhà sinh-vật-học Mỹ Stanley đã phá tan lời giảng đó. Sau bốn năm cặm cụi, ông rút trong chất nước tế-bào của cây ốm, một thứ mà bản chất hóa học giống chất pro-tê-in: ông có thể

đem kết tinh nó lại. Cứ xem đặc tính đó đủ rõ chẳng phải là chất sống. Nhưng đem một phần trăm một ly thứ đó tiêm vào cây thuốc lá lành mạnh chỉ vài hôm nung là bệnh phát, mà bệnh đó rồi lây các cây khác. Chất đó cũng như vi trùng, sức hoạt động có thể bị sức nóng hay các chất sát trùng làm kém đi hay diệt hẳn. Thành ra có những vật quyết nhiên là không sống mà có hiệu quả, chẳng những giống chất di-át-ta; mà giống hẳn các hiệu quả của vi trùng. Hiệu quả đó có thể nhân gấp mãi lên, dường như tự mình lại truyền giống mãi đi, y như các sinh vật sinh sản thêm ra.

Sự kiện thứ hai càng rõ ràng hơn vì ông d'Hérelle đã khảo rất kỹ lưỡng theo đúng phương pháp khoa học chặt chẽ.

Trong các bệnh do vi trùng sinh ra, có một bệnh lỵ rất nặng, nhà vi trùng-học Shiga đã tìm thấy vi-trùng. Năm 1916, ô. d'Herelle ở nhà thương Pastéur xem xét một người bệnh vừa mới thoát khỏi bệnh lỵ đó, đương lại sức. Đem phân họ ra lọc, ông tìm được một thứ nước, không có vi trùng, lấy nước đó cho vào một ổ vi trùng shiga thì thấy vi trùng biến mất như đường tan vào nước.

Cuộc khảo nghiệm ấy tỏ rõ tại sao người ốm khỏi lúc đương khỏi thì trong có thể tiết ra một chất chống lại vi trùng, diệt nó đi. Hiện tượng đó chẳng phải là mới lạ, các nhà vi trùng học đã bao nhiêu lần thấy có thể dùng cách đó để chiến đấu và thắng rồi. ô. d'Herelle trước hết nhận ra rằng chất đó hành động như các bạch huyết cầu đối với các chất độc trong hiện tượng *phagocytose* do Metchnikoff tìm ra. nhưng rồi ta thấy hai hiện tượng đó có khác nhau.

Trước hết, sức hoạt-động ăn-vi-trùng đó có đều trong khắp chất nước ô. d'Hérelle tìm thấy không, hay chỉ riêng từng chỗ ? muốn giả nhời câu hỏi đó phải pha những chất nước ô. d'Hérelle tìm ra-mỗi ngày một loãng đi, để tác-dụng vào vi-trùng Shiga. Nếu nước đó mà thuần nhất thì tính chất sát-trùng càng ngày càng kém đi. Nếu chỉ có một vài chỗ có tính cách đó thì sức hoạt-động của nó, tùy theo nước của ô d'Hérelle đựng đủ hay không đủ chất-ăn-vi-trùng.

Ô. d'Hérelle bèn chế những chất nước tìm ra, pha loãng mãi đi, một phần mười (số 1) một phần trăm (số 2), một phần nghìn (số 3)... cho đến một phần ngàn triệu (số 11), và cho tác-dụng vào một chất nước đựng vi-trùng Shiga (một phân khối đựng 250 triệu vi-trùng). Ông xét rất kỹ-càng kết quả thì thấy rằng trong nước-vi-trùng có nước số 1, 2, 3 cho vào, không còn một con vi-trùng nào cả. Số 4 còn để lại một ít. Số vi-trùng sống sót từ đó cho đến số 7 càng nhiều. Từ đó giở đi thì nước của ô. d'Hérelle tìm ra không còn hiệu nghiệm gì nữa theo điều kiện cuộc thí-nghiệm, nghĩa là để cùng từng ấy ngày.

Theo đó thì có thể kết luận rằng nước đó không thuần nhất ; các chất hoạt-động rất nhiều nhưng có hạn. Đến số 4 (loãng một phần mười nghìn) thì còn đủ nhiều để diệt vi-trùng. Quá ra, không đủ sức nữa. Từ số 8 giở đi (loãng một phần trăm nghìn) thì không hoạt-động nữa. Theo đó, lại theo nhiều cuộc khảo sát khác, ta có thể đếm được số nhất định chất-ăn-vi-trùng có trong một khối nước của ô. d'Hérelle. Ta lại có thể biết cả nó to nhỏ thế nào, chừng từ 20 đến 30 phần triệu một ly; nghĩa là có thể so sánh với các mảnh keo nhỏ mà người ta vẫn coi là không sống.

Vậy chất-ăn-vi-trùng đó là một cơ-thể nhỏ. Trong việc chữa lỵ, nó giữ địa-vị một thứ vi-trùng sát vi-trùng, nghĩa là nó chui vào thân vi-trùng Shiga, như vi-trùng Shiga chui vào thân thể loài người, để giết giống kia. Vậy thì ta có thể bao chất ấy tác-dụng như những chất độc thuộc loại vô-cơ hay hữu-cơ. Nhưng lại có những điều xét-nghiệm sau này không phù-hợp với ức-thuyết đó.

Lại làm lại những cuộc thí-nghiệm trên kia, cũng vẫn những nước ấy, nhưng cái thời gian mang-bệnh để lâu hơn. Lần này thì ta thấy rằng các nước số 8, 9, 10 thành hoạt-động, nghĩa là diệt hết vi-trùng. Nước số 11, trái lại, vẫn vô công-hiệu, dù để lâu bao nhiêu thì để. Ô. Hérelle cho rằng chỉ có một cách giải nghĩa được mà thôi : nước từ số 8 đến số 10 có dựng chất-ăn vi-trùng. Lúc trước thì không đủ nhưng nhờ để lâu, nó sinh sôi nảy nở, đủ số để hại vi-trùng. Nước số 11 thì không có một tí chất hoạt-động nào, dù để lâu bao nhiêu cũng vô-hiệu.

Quyết nhiên là vấn-đề đương nói tới chẳng dẫn dị như chúng tôi tỏ ra đây ; các nhà sinh-vật học còn đương ra công kiểm-điểm sự-kiện và tìm ra ý nghĩa cho nên cần phải thận-trọng, chả dám quyết đoán xem chất-ăn-vi-trùng trên kia là sinh-vật hay không. Nếu là sinh-vật thì nó tất phải nhỏ hơn con vi-trùng nhỏ nhất mà ta dùng hiển-vi nhìn thấy, hàng mấy triệu lần. Tuy vậy, hình như có thể dùng các trạng-thái ở giữa để lấp cái hố phân thế giới sống với không sống. Nhà sinh-vật học Mỹ Wiskott ở viện Rockefeller đã viết rằng : « Cấu giống vi-trùng mắt người chưa nhìn thấy được thành một giây không dứt quãng vi-trùng quyện là sinh-vật với các chất của khoa hóa-học hữu cơ ». Sự tiến-hóa về tư-tưởng khoa-học ấy, theo ý tôi, cũng đáng nên chú-ý.

ỨC MAI

Thuật theo L. Houtevigue (Revue de Paris n. 7 1930)

HỌC KHOA CỬ

ĐINH GIA TRINH

Ít lâu nay người ta lấy cái « học khoa cử » ra mà chê bai đến điều. Người ta bảo học để giật bằng, coi bằng là mục đích, đó là làm eo hẹp tri thức, bó thúc đời tinh thần của mình, và chỉ hái được những quả nghèo nàn ở vườn học vấn. Biết bao học sinh lớn và nhỏ cặm cụi ngày đêm trên sách vở, chỉ có việc nhai đi nhai lại những bài của thầy giáo cho, không một lúc nào để trí dừng lại bởi một vấn đề tư tưởng kỳ-thú bé thấy trong khi học, và không một lúc nào tò mò tìm hiểu cho rộng thêm, coi cái học ở nhà trường là khởi đầu của cái học thực, rộng như bể, và mục đích của giáo dục chỉ là gây cho người ta những lam muốn về tinh thần cần phải nuôi mãi về sau.

Coi sự giật bằng cấp là cứu cánh, coi học vấn (cái học vấn cần phải có để mà thi đỗ) là một phương tiện: bằng cấp đã đưa lên thang danh vọng rồi (danh vọng to hay nhỏ) thì vứt sách, cho vở, thở hơi dễ mừng trút gánh nặng! Thôi từ nay hết thời đèn sách vất vả, và từ nay sung sướng an nhàn! Rồi lâu dần, không hấp thụ được sinh khí do kiến văn, học thức mới mang lại, óc sẽ hoen rỉ, cả cái học vấn khi xưa tích luỹ để đi thi, cũng tiêu tan mất, chỉ rớt lại hoa chăng một mớ danh từ rời rạc và một vài tư tưởng mơ hồ. Người đỗ đạt xưa kia trở lại thành một người tầm thường lạ, có khi lại xuống dưới cả mực trí thức trung bình nữa.

Trong bao thế kỷ cựu học xưa kia, một phần lớn kẻ đọc sách đã lầm lạc như thế rồi. Học để thi, không nề tuổi cao thấp, và có khi tiêu phí cả đời mình trong những cuộc sôi kinh nấu sử vô dụng. Những hứa hẹn đẹp của đỗ đạt (vinh quy, làm quan), sức mạnh của dư luận quá thiên trọng người khoa bảng, đã khiến đa số nho sĩ chỉ mong học để mà đỗ, không hề nghĩ tới học để mà biết. Trên các sân khấu những rạp chèo và tuồng ta thường thấy hình ảnh một văn nhân nghèo sác, mang mộng lập công danh « ở nẻo Tràng An »; và « khi đã qua Tràng An với nhiều may mắn, thì trở về mũ cao, áo dài, khác với thủa hàn vi một trời một vực « Gập vận thái mà thanh vân đắc lộ, tức bữa tê chi tiện sĩ, mà bữa nì đã thượng thư đô đốc chi phong lưu »!

Cái nếp trí thức ấy ngày nay vẫn còn. Nó lại kết liên với óc xu hướng vật chất của thời đại để khiến một số thanh niên cũng chỉ vụ học để thi đỗ, thi đỗ rồi không còn nghĩ đến việc dùng sở học của mình, bồi bổ cho tăng tiến cái sở học ấy hoặc làm một sứ mệnh gì thiêng liêng cả.

Một khi ích lợi của sự học đã được người ta quan niệm như vậy, thì còn mong gì ở các người có bằng cấp nữa! Cho nên người ta mạt sát cả lối học khoa cử đời xưa và đời nay không phải là không có lý.

Nay thử hỏi cái học vấn chứng bởi bằng cấp giá trị ra sao. Trước hết bằng cấp là cái thước đo làm vừa với cái mực tầm thường của các trí thức. Ở tú cử ngày nay đủ 10 điểm trung bình trong 20 điểm là đỗ rồi. Vì vậy có những cách biệt giữa đám người cùng mang một bằng cấp. Bằng cấp lại không thể đo được và không hề muốn đo những cái gì ở trên sự đo lường, nghĩa là tài hoa nghệ là những giàu thịnh tinh thần đặc biệt, những sở năng của thiên tài.

(Xem tiếp trang 19)

LÔI VŨ

BI KICH CUA TÀO NGU

ĐẶNG THÁI MAI dịch

(Tiếp theo)

(Phượng đi vào, đầu tóc tán loạn, áo quần ướt sạch, nước mắt lẫn nước mưa trên má rét run cả mình, hàm răng đánh cầm cập, đứng ngẫn người nhìn Bình một lúc)

Phượng — Anh Bình ơi!

Bình — (*cảm động*) Em Phượng!

Phượng — (*vẻ sợ hãi*) Có ai đây không?

Bình — (*vẻ thương xót*) Không ai hết! (*cầm tay Phượng*)

Phượng — A! Anh ơi! (*ôm lấy Bình sùi sụt khóc*)

Bình — Thế nào, tại sao mà Phượng đến thế này hở Phượng? Sao Phượng tìm được anh ở đây? Đi vào lối nào?

Phượng — Em đi vào lối cửa sau.

Bình — Tay em lạnh như giá ấy, em phải thay áo đi chứ.

Phượng — Không, anh ơi, (*khóc sùi sụt*) Để em nhìn anh tí đã.

Bình — (*đưa Phượng đến chiếc sofa ngồi xuống một bên*) Em Phượng hồi nãy em đi đường nào?

Phượng — (*nhìn Bình vừa cười vừa vuốt nước mắt*) Anh Bình ơi, anh đáng còn ở đây. em tưởng chừng như xa anh đã một năm trời rồi!

Bình — (*luồn tay cầm tấm thêu trên gối chiếc sofa quấn vào cho Phượng*) Em Phượng tội nghiệp của anh, sao em lại điên thế, em đi mãi tận đâu kia hở, em điên rồ của anh?

Phượng — (*gạt nước mắt, cầm tay Bình*) Một mình em cứ thế chạy mãi giữa mưa, em chẳng biết đâu vào đâu cả. Trên đầu, giời sấm sét, trước mặt em chỉ thấy tối mù mờ một khối, em không nhớ gì nữa hết, mơ màng có lúc dường như em nghe thấy em kêu dằng sau, nhưng em sợ quá; em cứ chạy liều mạng, em định tìm cho ra con sông ở trước cửa nhà ta mà nhảy xuống cho rồi.

Bình — (*cầm chặt lấy tay Phượng*) Phượng!

Phượng — ..... Thế mà chẳng biết vì sao tìm chẳng thấy sông ở đâu cả.

Bình — A! Thiệt anh tệ với Phượng quá đi mất, Phượng tha lỗi cho anh nhé! Chỉ vì anh làm khổ em như thế em tha lỗi cho anh, em đừng trách anh, em Phượng nhé!

Phượng — Anh ạ, dầu thế nào em cũng không trách gì anh kia mà. Em cứ lần mò đi như thế mà tìm tới đây, em chạy đến chỗ vườn hoa nơi chỗ cột điện gẫy, em bỗng nghĩ đến chuyện chết cho xong. Em biết rằng, chỉ đụng vào nơi giây điện một tí thôi là em có thể quên hết mọi sự. Anh ạ, em yêu để em, em sợ lỡ thể em vừa thể cùng để, em sợ để em cho em là một đứa con gái hư hỏng, em muốn chết quách cho xong; nhưng vừa định sờ tay vào giây điện, em lại thấy ngọn đèn trên của sổ buồng anh thế là em chắc rằng anh còn ở nhà, rồi em lại nghĩ ngay rằng không nên chết như vậy, rằng em không thể chết một mình, em không rời được anh nữa, em chắc rằng mặt đất này khá to, chúng ta có thể cùng nhau đi, chúng ta phải cùng nhau đi xa hẳn chốn này... Anh Bình ơi! anh....

Bình — (*nghĩ ngợi*) Chúng mình đi xa, xa hẳn chỗ này ư?

Phượng — Chỉ còn con đường ấy nữa thôi anh ạ, em bây giờ không nhà cửa gì nữa, anh em ghét em chết gan chết ruột em không mắt nào gặp lại để em nữa. Bây giờ em không còn một tí gì trên đời này. không một ai là bà con, là bạn bè nữa em chỉ còn anh nữa thôi, anh Bình. thôi ngày mai anh đem em đi cùng nhé.

Bình — (*nghĩ ngợi một lúc lắc đầu*) Không.

Phượng — (*thất vọng*) Anh Bình ơi.

Bình — (*nhìn Phượng*) Không, không!... Chúng ta phải đi ngay bây giờ kia!

Phượng — (*ngỡ vực*) Thế nào? Đi ngay bây giờ?.....

Bình — (*chữa chan ân ái*) Ừ. Trước kia anh định đi một mình lên trước đã, rồi sẽ đón em lên sau, nhưng bây giờ không cần!

Phượng — Thiệt nhé! Cùng đi nhé!

Bình — Ừ. Thiệt hẳn chứ!

Phượng — (*sung sướng bỏ tấm thêu quấn chung quanh mình, đứng dậy cầm tay Bình hôn, gạt nước mắt*) Thiệt nhé! thiệt nhé! thiệt nhé! Anh Bình nhé, anh là ngôi sao hộ-mệnh của em, anh là người tốt lòng nhất trong thiên hạ, anh anh là... anh của em, em yêu anh lắm. (*khóc, nước mắt chảy xuống người Bình*)

Bình — (*vẻ cảm động, lấy khăn lau nước mắt*) Phượng ạ, từ nay về sau, chúng mình sẽ cùng nhau mãi mãi ở chung một chỗ, không bao giờ xa nhau nữa.

Phượng — (*sung sướng*) Ừ, chúng mình đi xa hẳn chỗ này, và sẽ cùng nhau ở chung mãi

Bình — Ừ, nhưng Phượng ạ, trước lúc đi, chúng mình hãy gặp một người đã, rồi ta hãy đi.

Phượng — Người nào kia?

Bình — Anh Phượng ấy!

Phượng — Anh Hải ấy à?

Bình — Ừ. Hải tìm Phượng, Hải đang ngồi trong buồng ăn này.

Phượng — (*sợ hãi*) Không, không! Anh đừng gặp anh ấy! Anh ấy giận anh lắm. Anh ấy có thể giết anh được kia. Thôi đi đi, chúng ta đi ngay đi!

Bình — (*an ủi*) Anh đã gặp Hải rồi ..... Thế nào chúng mình cũng phải gặp qua Hải một lần. ....., Không có chúng mình đi cũng không lọt kia.

Phượng — Nhưng anh ạ, anh ....

(*Bình chạy vào phía cửa buồng ăn*).

Bình — Anh Hải! Anh Hải đâu rồi! .... Kìa vừa đó đã đi đâu rồi? Lạ quá! Có lẽ lại đi ra đằng cửa kia rồi.

Phượng — (*chạy lại gần Bình, khẩn khoản*) Thôi, kệ anh ấy, chúng mình đi đi thôi anh ạ! (*kéo Bình đi về phía cửa giữa*) Chúng mình cứ thế này đi đi thôi.

(*Phượng dắt Bình đi về phía cửa giữa cửa giữa mở dần dần. Thị Bình và Hải đi vào.*

Sau hai giờ chạy lim bơn giữa mưa, Thị Bình đã khác hẳn người hồi nãy, quầng mắt sâu hóp hẳn vào Thị Bình chỉ đứng nhìn xuống, vẻ đau khổ và thất vọng. Áo quần vừa mới hơ xong, chưa khô hết, mái tóc vẫn còn ướt nhiều chỗ, tay run, đi chậm chạp, khi nói tiếng khàn hẳn đi).

Phượng — (*sợ hãi*) Ấy để! (*rụt rè*)

(*Thị Bình nhìn con rất đau đớn*)

Thị Bình — (*đưa tay lấy Phượng*) Phượng ơi, con tôi đây.

Phượng — Đẻ ơi đẻ ơi! (*chạy tới ôm lấy gối Thị Bình*)

Thị Bình — (*vuốt đầu Phượng*) Con, con khổ sở của tôi ....

Phượng — (*khóc thất thanh*) Đẻ ơi! Đẻ tha lỗi cho con nhé. Đẻ tha lỗi cho con, con quên mất lời đẻ.

Thị Bình — (*dìu Phượng dậy*) Sao con không cho đẻ biết trước?

Phượng — (*cúi đầu*) Con yêu đẻ, con sợ, con không muốn làm đẻ phiền lòng, con sợ đẻ mắng con không dám nói cùng đẻ.

Thị Bình — (*đau đớn, vẻ mặt âm thầm*) Thôi đây cũng chỉ vì đẻ con vớ vẩn, đáng lẽ đẻ nghĩ trước đến câu chuyện ấy thì hơn, nhưng trở đi trở lại cũng chỉ tại ông trời, ai ngờ, ai ngờ đến thế, ai ngờ dưới gầm trời lại có những câu chuyện éo le như vậy, và con cái tôi lại gặp lấy cảnh này, trời ơi con ạ cái kiếp đẻ con khổ quá, kiếp chúng mình khổ quá!

Hải — Thôi, để ạ, chúng mình đi về đi, Phượng cũng về trước một thể đã ..... Con đã (*chỉ vào Bình*) sắp đặt cùng anh Bình rồi Bình sẽ đi trước rồi đón em Phượng lên sau.

Thị Bình — (*mơ màng*) Chết! ai bảo thế?

Hải — Đẻ ạ, con biết ý đẻ, rồi chúng cũng chẳng có thể làm thế nào nữa. Cái việc nhà này

từ nay về sau thôi con cũng không nói gì nữa, để cho chúng nó đi vậy.

Thị Bình — (ngớ ngẩn ngồi xuống) Thế nào ? Để cho chúng nó đi thế nào ?

Bình — (ấp úng) Già, xin già cứ tin tôi, tôi không bao giờ ở bạc với Phượng, chúng tôi đã định đi ngay bây giờ.

Thị Bình — (run cầm cập, cầm tay Phượng) Phượng, thế con, ... con định đi cùng nó *từ*

Phượng — (cúi đầu nắm chặt tay Thị Bình) Để, thì con cũng phải đi xa chỗ này đi chứ biết sao ?

Thị Bình — (bất đắc dĩ) Chúng con ở cùng nhau một chỗ thế nào được.

Hải — Để sao thế hở để ?

Thị Bình — Không ! không được mà !

Phượng — (khẩn khoản) Để ơi !

Thị Bình — (kéo Phượng đi) Thôi chúng mình đi về thôi ! *(bảo Hải)* Con đi ra gọi cái xe, con Phượng chắc là bước đi không được nữa, chúng mình đi về, đi về nhanh lên !

Phượng — (nói rụt rè, nhưng vẫn liều mạng) Để ơi, sao để nỡ làm thế ?

Thị Bình — Không, không xong, Đi, đi về !

Phượng — Để ơi để muốn cho con chết ngay trước mắt để ư ?

Bình — Già, tôi biết tôi có lỗi cùng già lắm nhưng tôi hết sức chuộc lại tội lỗi tôi. Bây giờ sự tình đã đến thế này thôi thì . . . .

Hải — Để, con chả hiểu vì sao mà lần này để.....

Thị Bình — (gắt) Con đi ra thuê xe cho để đi ! *(bảo Phượng)* Này Phượng này, con nghe lấy : thà để không có con nữa còn hơn để không thể để con cùng nó ăn ở một chỗ..... Thôi ta đi, đi về.....

(Hải vừa ra tới cửa, Phượng kêu lên)

Phượng — Trời ơi ! Để ơi ! Để ơi ! *(ngất đi, ngã vào lòng Thị Bình).*

Thị Bình — (ôm lấy Phượng) Con tôi ơi ! Con....

Bình — Phượng ngất đi rồi !

(Thị Bình sờ trán con, gọi khẽ : « Phượng Phượng ơi ! » ; khóc nức nở. Bình chạy vào phía buồng ăn)

Hải — Không cần.... không phải đi đâu làm gì, có tí nước lạnh là được rồi. từ lúc bé nó vẫn thế.

(Bình lấy nước lã đắp vào mặt Phượng, Phượng tỉnh dần dần, mặt xanh nhợt hẳn ra).

Thị Bình — (ép nước lạnh vào mặt Phượng) Phượng ơi ! con dể ơi, con về, con về cùng để..... con xấu số của để ơi !

Phượng — (mắt mở dần dần, thở ra một hơi dài) A ! để ơi !

Thị Bình — Này con để, con đừng trách để nhẫn tâm, để khổ, để không thể nói ra được.

Phượng — (thở dài) Để.

Thị Bình — Thế nào, con Phượng ?

Phượng — Con,.... con không thể nói ra được ; anh Bình ơi !

Bình — Phượng đỡ tí nào không hở Phượng ?

Phượng — Anh Bình, lâu nay em vẫn dấu anh, em không muốn nói cùng anh... *(nhìn Thị Bình vẻ xin tha thứ)* Để ơi ! để.....

Thị Bình — Thế nào, con nói đi !

Phượng — (sụt sùi) Con, con.... con hiện đã có..... *(khóc nức nở).*

Thị Bình — (sợ hãi) Thế nào, con bảo con đã.....

Bình — (cầm tay Phượng) Thế nào em Phượng, thiệt thế ư ?

Phượng — (khóc nức nở) Vâng...

Bình — Từ bao giờ kia ?

Phượng — Có lẽ ba tháng rồi..

Bình — (sụng sướng) Vậy sao Phượng không cho anh biết hở Phượng, Phượng của anh ?...

Thị Bình — (nói khẽ) Thôi đành chịu giời !

Bình — (tới trước mặt Thị Bình) Thôi tôi xin già, trăm sự đều tại tôi, thôi thì già đừng cố chấp làm gì nữa, tôi kêu cùng già !.... *(quỳ sụp xuống)* Tôi van già cho Phượng đi

cùng tôi vậy. Tôi thề rằng: sau này không bao giờ tôi ở bạc cũng Phượng, không bao giờ tôi phụ lòng già.

Phượng — (*cũng qui xuống một bên Thị Bình*) Để ơi, để thương..... thương lấy chúng con cùng. Để ừ đi một tiếng, cho chúng con đi vậy.

Thị Bình — (*ngồi xuống, như dại, như si, không nói gì trong một chốc*) Thiệt là như chuyện chiêm bao! Con gái của tôi.....con gái ấy mình sinh ra..... Trời đất ơi! ba mươi năm giời!..... (*úp mặt khóc, xua tay*) Thôi các con đi đi, từ nay để không nhìn được các con nữa rồi (*ngoảnh đầu vào phía tường*).

Bình — Chúng tôi cám ơn để (*đứng dậy*) Phượng ơi, chúng ta đi đi. (*Phượng đứng dậy*)..

Thị Bình — (*bỗng quay đầu lại*) Không! không thể được

(*Phượng lại qui xuống*)

Phượng — Để ơi, để lại nghĩ thế nào? Lòng con thì nhất định thế rồi để ạ, con thì bất kỳ là anh ấy giầu hay nghèo, bất kỳ thế nào hết, cũng cũng quyết lấy anh ấy mà thôi. Bình là người đầu tiên con yêu, con chỉ có thể yêu Bình, để ơi, bây giờ đã đến nông nỗi này, thì anh ấy đi đến đâu, con cũng đi đến đấy, anh ấy ra thế nào con cũng sẽ ra thế ấy, để ơi để cũng biết rằng: hiện giờ con...

Thị Bình — (*đưa tay bảo Phượng thôi đừng nói nữa*) Thôi con ơi...

Hải — Để ạ, bây giờ Phượng nó đã làm đến sự tình như thế thì để cho nó đi, đi đi là hơn.

Bình — Già, dầu nhất định già không cho Phượng đi cùng tôi, thì chúng tôi cũng sẽ phải bắt buộc lòng làm trái ý già, và bỏ ra đi mà thôi. Phượng ơi!

Phượng — (*lắc đầu*) Anh Bình! (*nhìn Thị Bình*) Để ơi!

Thị Bình — (*nói khẽ giọng rất âm thầm đau đớn*) A! chỉ có giời là biết ai là kẻ có tội, ai đã gây nên nghiệt chướng này!.. Hai đứa chúng nó chỉ là hai đứa trẻ đang thương, nào chúng có biết là chúng nó làm những sự gì đâu? Giời ôi! Nếu như trời có muốn trị tội lỗi gì, thôi thì trị một mình tôi là đủ rồi, chỉ một mình tôi làm nên tội, chính tôi là người đã lỡ bước đầu tiên (*thảm thiết*) Nay tôi mới biết, mới biết rõ, lúc mình đã làm xong một việc gì, thôi thì cũng đừng trách gì là trời bất công nữa! Người ta lúc đã lầm lỗi một lần thì tất nhiên thế nào cũng phải lỡ đến bước thứ hai (*soa đầu Phượng*) chúng nó là lũ bé con tinh khiết của tôi, chúng nó nên được sống mãi, chúng nó nên được hưởng sung sướng. Bao nhiêu oan nghiệt đều tại lòng tôi cả, thôi thì bao nhiêu nỗi khổ, xin dành hết cho tôi vậy, chúng nó sung sướng, chúng nó hiểu gì là tội lỗi, chúng nó đầu xanh tuổi trẻ, nào chúng nó có bao giờ quyết tâm làm lỗi đâu! (*đứng dậy, nhìn trời*) Tối hôm nay, chính tôi đã cho hai đứa chúng nó đi cùng nhau, tôi biết tội tôi, nhưng bây giờ tôi vui lòng vì chúng nó mà phạm vào tội lỗi. Bao nhiêu ác nghiệt chỉ một mình tôi gây nên, con cái tôi chỉ là lũ trẻ con, lòng nó còn trong sạch... Trời ơi! Đầu thiệt có thế nào nữa, thôi thì cũng cho một mình tôi gánh thay cho chúng vậy. (*ngoảnh đầu lại*) Này Phượng!...

Phượng — (*khó chịu*) Để ơi! để còn buồn bực trong lòng nhiều nỗi... con không hiểu vừa rồi để nói nhưng gì kia?

Thị Bình — (*bình tĩnh*) Không gì đâu con ạ (*vui vẻ*) Phượng ơi, con đứng dậy, và thôi chúng con cứ cùng nhau đi đi.

Phượng — (*cảm động, ôm lấy Thị Bình*) Để ơi!

Bình — Thôi chúng ta đi ngay đi (*xem đồng hồ*) Chỉ còn hai mươi nhăm phút nữa là tàu chạy rồi, để anh đi gọi chúng nó đánh xe ra, chúng ta đi nhé.

Thị Bình — Không, các con đi lần này phải âm thầm trong bóng tối mà đi, chớ làm người ta kinh động (*bảo Hải*) Hải, con đi ra gọi chiếc xe cho dì về trước, rồi con đưa hai đứa chúng nó lên tàu sau.

Hải — Vâng

(Hải đi ra phía cửa giữa)

Thị Bình — (*bảo Phượng*) Con để lại đây, để yên con một tí. *(Phượng đi tới ôm lấy Thị Bình. Thị Bình nói cùng Bình)* Con cũng lại đây, để để nhìn con một tí xem *(Bình đi đến, cúi đầu. Thị Bình gạt nước mắt)* Thôi các con đi nhé !... Để chỉ xin các con trước lúc đi phải nguyền cùng để một điều.

Bình — Để cứ nói đi !

Thị Bình — Các con không bằng lòng thì để quyết không cho con Phượng đi.

Phượng — Để cứ nói đi, con xin vâng.

Thị Bình — *(nhìn Phượng và Bình)* Các con đi lần này, thì phải đi cho thiệt xa, đi mai, đi mãi, không được trở về. Hôm nay là ngày xa nhau, dầu sống, dầu chết, từ rày các con nhất định không được gặp lại để.

Phượng — *(khóc chịu)* Để ơi, không thể thế...

Bình — *(nháy mắt, nói khẽ)* Hiện giờ để *còn bục bội, mới nói như vậy sau này thế nào* để cũng sẽ nghĩ lại chớ !

Phượng — Thế thì vâng. Cũng được... Để ơi, chúng con đi để nhé ?

(Phượng quỳ xuống, chảy nước mắt, cúi đầu lạy Thị Bình, Thị Bình cố nín khóc)

Thị Bình — *(xua tay)* Thôi các con đi đi !

Bình — Chúng mình đi về phía phòng ăn đi ra vậy, anh còn ít đồ lề trong kia.

(Bình, Phượng, Thị Bình đi về phía phòng ăn, vừa đến cửa, thì cánh cửa hé mở, Phồn ý đi ra, ba người đều dật mình, đứng lại nhìn)

(Còn nữa)

ĐẶNG THÁI MAI dịch

HỌC KHOA CỬ

(Tiếp theo trang 14)

Cho nên không có gì đáng lạ khi thấy một số người có bằng cấp cao chẳng làm nên công trạng gì, mà cũng chẳng có nhân cách gì đáng khen đáng phục cả. Ấy là chưa kể rằng bằng cấp có thể khiến một vài người say sưa trong một thứ kiêu hãnh vô ý thức và khó cạn, vì gây nên một ảo tưởng về chân giá trị của họ.

ĐINH GIA TRINH

Trong một số sau : **Học lấy và học ở nhà trường**

NHÀ XUẤT BẢN "THỜI ĐẠI"
214 — Hàng Bông — Hanoi

BA CUỐN SÁCH SẮP RA

LO TAN
ĐẶNG THÁI MAI

TRƯƠNG CÁ
XUÂN DIỆU

HỒI THỞ TAN
NGUYÊN HỒNG

CÒN MỘT ÍT

VANG BÓNG MỘT THỜI
của NGUYỄN TUÂN

NGẬM NGẢI TÌM TRĂM
của THANH TỊNH

MỚI XUẤT BẢN

KINH DỊCH

MỘT BỘ SÁCH *(cổ nhất Đông-phương ! (lạ nhất nhân loại !.*

Toàn bộ 5 cuốn dày. ngót 2000 trang

*

Giấy thường. . . . . 30$00
Giấy dó, hộp lụa . . . . . 75$00
Giấy Bạch-minh-châu, hộp gấm (hết) . 200$00
(Cước gửi 5$00)

Thư và ngân phiếu xin gửi :
NHÀ IN MAI LĨNH. HANOI

Trích thuật sách báo

TRỌNG DƯ'C

Làng-mạc an-nam

(theo O. Roger Pinto trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises — Quyển XIX — Số 1)

Lịch-sử và nhận-thức hiện-thời về xứ An-nam phải chú-trọng nhiều nhất vào thôn-quê. Chúng ta cần phải nhìn lại quá-khứ của những đoàn-thể làng-mạc và biết thấu những đoàn-thể nào còn sống bí-mật dưới mắt chúng ta. Chỉ một sự cố gắng như vậy mới khiến cho ta tìm ra vài nguyên nhân sự tan rã của làng-mạc an-nam và nhận thấy những yếu-tố của một sự cải-tổ tương-lai

Người ta đã khá theo rõi được cuộc tiến-hóa của làng-mạc Nam-kỳ, nhất là về cái vẻ bên ngoài của nó, từ ngày có quy-ước hương-thôn năm 1904. Nhưng sự khủng-hoảng đã bắt đầu từ trước-kia rồi, Năm 1888, nghĩa là 30 năm sau khi người Pháp can-thiệp vào xứ Nam-kỳ, ông *E. Outrey*, trong bài tựa cuốn sách của ông nói về pháp-chế hương-thôn, đã tuyên-bố một lời cảnh-cáo nghiêm-trọng: « Làng-mạc an-nam đang qua một cơn hỗn-loạn đáng cho ta sợ rằng một ngày kia ta sẽ thấy nó tan rã trong tay chúng ta ».

Việc gì đã sảy ra như vậy?

Chúng ta không có cao-vọng vẽ lại đây 30 năm lịch-sử hương-thôn đó. Nhưng để dùng vào việc khảo sát trên đây thiết tưởng không phải là vô ích nếu ngày nay ta nhắc lại một sáng kiến, mà người ta đã hầu quên mất, của Hải quân thiếu tướng *Ohier*, bấy giờ cầm chức quyền Thống-đốc Nam-kỳ: cuộc tra vấn các làng vào năm 1869.

Nhờ sự kinh nghiệm và những cuộc khảo-sát của một số người, bộ mặt thực của làng mạc Nam-kỳ đã bắt đầu được vẽ ra. Và người ta thấy cả những người sùng-đáng hơn hết cũng đã nhầm.

Ông *Aubaret* đã nhận đúng rằng làng mạc là « đơn-vị xã-hội » *(unité sociale)*. Nhưng ông lại viết: « ở trên hết . . . . có một viên xã-trưởng do người đồng hương bầu lên, viên đó, dưới quyền thanh-tra của nhà nước, là vị nguyên-thủ của cái tiểu-dân-quốc kia, ở đó những quyền hành tự-trị của hương thôn dễ làm cho người Âu-châu chú ý. »

« Tiểu-Dân-quốc ». Cũng danh-từ đó và cũng mối lầm đó người ta thấy, hai mươi năm về trước, ở những vị thượng-quan tại Nam-dương quần-đảo *Van Den Bosch* và *Baud*.

Một nhà quan-sát tinh-tế ông, hằng chủ-trương thuyết cai-trị gián-tiếp và phản đối thuyết đồng-hoá, là ông *De Grammont*, mà hình như cũng chưa hiểu rõ địa vị thực của viên xã trưởng ở trong làng. Theo ý ông thì viên xã-trưởng là «hiện thân của làng». Viên đó có những quyền-hành của một vị chủ-tế gia-đình. Viên đó có chức dịch dưới quyền riêng, như hương hào . . . . . Dân làng có nhẽ phải tạo ra những ảo-tưởng đó để giấu không cho người ngoài biết những vị thủ-lĩnh lục-sự làng. Và không bao lâu viên xã-trưởng nhận được những biểu-hiệu riêng, đai tam-tài bằng lụa, thắt lưng bằng sợi bông tùy trường-hợp. Viên đó đối với chính-phủ Pháp phải chịu trách-nhiệm về mối trật-tự chung, sự thu hoạch thuế-má, việc gìn giữ công-sản.

Sự giải-thích sai-nhầm cái chức-vụ thực của

viên xã-trưởng như thế tất nhiên không có những kết quả quan trọng nếu chính-phủ chỉ định dùng viên đó làm trung gian mà không có ý thâm nhập vào hương thôn. Viên xã-trưởng thành ra cứ giữ địa vị làm cái mộc cho uy quyền thực-sự ở trong làng. Sự sắp đặt quyền hành ở trong hương thôn không vì đó mà thay đổi đi chút nào. Nhưng một khi chính-phủ định can thiệp một cách hoạt động (sự can-thiệp đó về nguyên-tắc đã bị thất-vọng vì những huấn-thị bề trên) lập tức xuất hiện những sự nguy về sự mất thăng bằng. Vả ý muốn bồi chữa vào những cái mà các vị võ quan Pháp ở thế kỷ thứ 19 cho là sự những lạm không thể dung được, đòi hỏi sự can thiệp kia.

Vậy người ta có thể nhận ra một nguyên nhân xã xôi của tình trạng khủng hoảng của làng mạc an-nam, đó là một nhận nguyên thủy về chức-vụ của viên thôn trưởng Nam kỳ. Nhờ đó người ta thấy rằng không phải chỉ việc tuyên bố rõ ràng bằng pháp-luật, như thời đó người ta đã làm, một chính sách kính trọng những chế-độ bản-xứ thế là đủ để thi hành chính sách đó được hiệu quả. Người ta lại còn cần phải biết tường-tận cái bản chất thực của những chế độ đó mới được.

***

Năm 1869, thực ra người ta không còn không rõ cái bản-chất thực của sự tổ-chức làng mạc an-nam nữa. Những hồ-sơ mà chúng ta tra cứu được chứng thực như vậy.

Ta hãy lấy thêm một lời bằng-chứng gần đây hơn và rất rõ ràng của ông *J. d'Ariès*. Sau khi đã sướng lên rằng những việc thu-hoạch ở thôn quê mà người ta thường cho là sự những-lam qua đáng, « chỉ là việc sử-dụng chính-đáng một quyền vẫn có của hàng xã », tác-giả nói tiếp :... « Nếu người ta so sánh... *ông xã* ... với viên xã-trưởng của một làng bên Pháp thì người ta còn phạm Viên xã-trưởng Pháp mới thực là uy-quyền đầu chóp của thôn xã: tái lại có khi ông xã không có chân cả trong hội-đồng kỳ mục trong làng và thường phiền khi viên đó chỉ ở một bậc thấp kém ». Y không phải đại-diện quyền hành-chính của làng. Y chỉ là ủy-viên của quyền trung-ương ở bên cạnh làng, y có một thế-lực thiết-thực với hàng xã nhưng quyền hành đó tự ở cái chức ủy-viên của phủ trung ương mà ra chứ không phải tự y có dự phần quyền chính trong làng. »

Tính cách tự-trị của hương thôn rõ rệt thậm-chí những vị thượng-quan xưa không bao giờ bước vào địa hạt một làng mà không phải chính-thức loan-báo trước. Vì vậy ông *d'Ariès* tán-thành và bênh-vực sự kính-trọng triệt-để làng mạc an-nam trong cái tổ-chức ngàn năm của nó.

Chế-độ kia đã được nhận biết đầy đủ ; cái nguyên tắc duy trì đã được xác định và thâu-nhận. Người ta không thể rập toàn ấn định cho chế độ đó ở nguyên cái tình trạng hiện thời của nó. Không ai biết rằng trong khung-cảnh một lịch-sử thì làng an-nam làng-mạc sẽ ra thế nào. Nhưng người Tây-phương nhất-thiết tin rằng chế-độ của mình hay hơn. Và họ lấy điều đó làm lẽ biện chứng cần-thiết, về lý thuyết cũng như về thực hành, cho sự can-thiệp của họ. Họ lấy những chế-độ đó nếu không làm cứu-cánh trực tiếp thì ít ra cũng làm những điểm xa xôi để nhắm tới. Thêm vào một nguyên động lực mới cho cái khuynh-hướng cải-cách đó là cái tính chất đặc-biệt của người Âu châu khiến họ tin ở tính cách thuần nhất của loài người... Sau hết đến cái bản tính của những dân-tộc chịu đựng sự thí-nghiệm kia : sự phản-kháng thụ động, sự ham mê việc thay đổi giả hiệu hay thực sự.

Cuộc phân tích sơ-lược trên đây nêu ra cái tính cách phức-tạp của vấn-đề ở đó thuyết đồng hóa và thuyết tôn-trọng những chế-độ bản-xứ tương-phản một cách giản dị quá.

Lấy làng mạc Nam-kỳ làm thí-dụ vào lúc người Pháp mới sang đây, chúng ta nhận thấy trước hết rằng cái chính sách người ta đã thi hành rõ rệt là chính sách tôn-trọng sự tổ chức cổ truyền. Sự thực-tại chính sách đó vấp phải, lập hay chóng sự tiêu diệt của những qui mô cũ trước những kẻ mới đến và những người này

thành ra không biết rõ những chế-độ bản-xứ thực Về pháp luật, chính sách đó vấp phải mối cần thiết hướng-dẫn sự tiến hóa của những chế-độ kia theo cùng ngả với sự tiến hóa sẵy ra đồng-thời ở nước Pháp...

Đến như cái chức vụ của dân an-nam lại càng khó định rõ hơn. Hình như, về sự tổ chức hương thôn, họ tỏ ra có khuynh-hướng bảo-thủ nhiều hơn là ý muốn cải cách.

Mầu sắc ở nước Trung-Hoa cổ

(Theo P. Siçault trong Revue Nationall chinoise số tháng Mars 1944).

Hình như ở nước Trung-hoa cổ người ta ầu yếm mầu sắc. Những triều đại đầu tiên mỗi nhà có một mầu riêng dùng trong y-phục, cờ lệnh, loan giá yên cương và những trang sức. Điều rất nên chú ý là chữ viết 色 nghĩa là mầu, gốc ở một hình vẽ để phô diễn những sự thay đổi của mầu da của khí sắc xuất hiện lúc người ta bị đột nhiên súc động, và ta cũng thấy cái khái niệm mầu sắc áp dụng cả vào những tác phẩm văn chương. Đó là cái quáng thái nó tỏa ra tự đời sống, cũng như tự thi ca hay tự hoa phẩm, đó là một vẻ đẹp, một vẻ huy hoàng của mọi vật. *Lou-Tchai che* (?) đã viết: « Nếu người ta muốn ngắm những vật vĩ đại, Giời và Đất; những vật cao trọng, loài người và loài vật, những vật đẹp đẽ, văn chương, trí thức, ngôn ngữ, tất cả những cái đó hợp lại thành duy một thế giới mầu sắc ». Sự phân biệt các mầu sắc thiên nhiên do lối hệ-thống-hoa cổ-điển có đã từ những thời đại rất xưa: Người ta đã phan biệt những mầu căn bản sau này:

— Mầu sanh, *thanh* 青, tức là mầu sanh của giới phối hợp với những bổ sắc (*complémentaires*), vì trong chữ đó có cái ý thanh khiết, minh bạch, trong suốt, yên tĩnh. Tinh khí 精氣 là nguyên thể của thực chất chứ không phải là *éther* của các nhà vật lý học Âu tây mà người ta thường nhầm lẫn.

— Mầu đỏ, *xích* 赤, mầu của thịt, của son, được người ta ưa chuộng hơn cả vì là mầu của sự can đảm. Ở Hy-lạp xưa, theo *Théophraste*, thì mầu đó cũng là biểu hiệu của đức hạnh và dũng khí,

— Mầu vàng, *hoàng* 黃, là mầu của đất; mầu trắng, bạch 白, và mầu đen, *hắc* 黑, mầu tối do lửa sinh ra, ngụ cái ý hỗn loạn hay phá hoại.

Thời xưa khi người ta vẽ trên lụa, người ta phải vỗ lụa rất cẩn-thận để cho những ánh bạc của nó làm nổi những màu nhạt quá mà người ta dùng bấy giờ.

Trong một thời-gian rất lâu những màu đều gốc ở thảo mộc, đôi khi ở khoáng chất nhưng nó không được trong; điều lạ nên chú ý là các họa-sĩ xưa rất ưa màu sanh pha với những chất màu đỏ; về màu trắng thì người ta tìm ở chất *carbonate de chaux* gốc ở vỏ một giống trai đem nung lên. Người ta cũng dùng thứ vỏ trai đó để làm kính; ông *Valmont de Bonare*, một nhà tự-nhiên học Pháp ở thế-kỷ thứ 18, có nói đến giống trai đó trong cuốn Tự-vị Tự-nhiên-học của ông và gọi nó là « *Vitrée* » hay kính tàu; những người Hòa-lan gọi nó là « kính trong suốt » Thế mà theo một tài-liệu tàu xuất bản vào thế-kỷ thứ 10 do lệnh của vua Thái-tôn (*Tai-tsong* ?), thì những kính ở các cửa điện Chiêu-Dương (*Tchao-Yang* ?) nhà Hán có lẽ lại bằng thủy-tinh.

Còn như mầu đen, nếu người ta dễ trông thấy ở thiếp-tự hay ở hội họa với mực tàu nó vốn do ở những vật đốt cháy làm ra, thì ở đồ gốm khác hẳn, màu đẹp ở đây sự thực chỉ do sự tô nhiều mầu, như mầu sanh, mầu nâu, mầu sơn mầu vàng chồng chất lên nhau mà hiện ra.

Vì vậy những đồ sứ với mầu men đen chói « ông ánh lửa nung », được người ta gọi là « ô-kính », ngụ ý rằng những men đó cho hình ảnh của mầu đen, cũng như gương kính cho hình ảnh của mọi vật; những đồ sứ với mầu men đen lì không bóng, được gọi là « *ô điện* », ngụ ý mầu đen thoạt nhìn đã rõ.

Một tâm hồn nghệ sĩ

(Tiếp theo trang 10)

nhưng không vì thế mà bà nhầm tưởng rằng mình cũng có thể sử sự như họ được. Cách ăn vận lôi lăng cố ý khác thường, cùng là những tư tưởng ngược đời, những hành-vi trái hẳn với luân-lý của họ chỉ có thể làm cho bà ta mỉm cười một cách nhân-nhượng. Nhưng ảnh hưởng thì tịnh không.

— À thế có ông Strickland nào không? — Tôi hỏi.

— Ồ, có chứ. Ông ta buôn bán gì thì phải. Hình như làm trọng-mãi-viên ở sở giao-dịch; một người như hàng ngàn người khác.

— Vợ chồng có hòa thuận không?

— Quý nhau lắm. Nếu ông ăn cơm tối ở đấy thì sẽ gặp mặt hắn ta.

Nhưng ít khi bà Strickland mời ăn tối — Strickland là một người chí thú cần-cù lắm. Đối với hắn văn-chương và nghệ-thuật hình như là không có.

— Tôi không hiểu sao những người đàn bà đáng yêu lại hay lấy phải những ông chồng vô-vị?

— Vì những người đàn ông thông-minh không bao giờ lấy những người đàn bà đáng yêu!

Tôi không sao giả nhời được.

Tôi bèn hỏi xem bà Strickland có con không?

— Có một đứa con giai một đứa con gái đều đi học cả.

Song chúng tôi lảng sang chuyện khác vì tôi không còn gì hỏi thêm được nữa.

(Còn nữa)

LÊ ĐÌNH CHÂN dịch

Có thể là các họa-sĩ trung-hoa xưa nhận ra rằng vẻ tận-mỹ của mầu sắc không hợp với vẻ tận-mỹ của đường nét và của hình vẽ, rằng trong thiên-nhiên mầu sắc bao giờ cũng có một hình-thái phân-vân, sếp đặt theo một hệ-thống khác hẳn, không dính dáng gì với những đường nét và những hình thể, rằng sự tận mỹ của nó tiêu tan với sự tận mỹ của nét vẽ; vì vậy mà biết bao nhiêu họa sĩ đã bỏ không dùng tới mầu sắc như *Hio-Kouei* (1195-1224), *Sou-Tong-p'ouo*, *Hia tch'ang* (1388-1470) mà thủa sinh thời mỗi một cây tre trị-giá hàng muôn nén vàng, và còn bao nhiêu họa sĩ khác nữa đã thành công trong những bức tranh phối hợp đen và trắng mà ta chỉ thấy xuất hiện trong thiên nhiên khi lên cao tới những từng mây, tới ngọn những cao phong tuyết phủ ngàn năm, với bầu trời mầu mực, những bức phối hợp mà những điểm mờ ảo cho ta cảm giác của mầu sắc. Người ta cho rằng vẻ rực rỡ của hai làn má một người đàn bà vẽ bởi nhà họa sĩ *Siu-Wen-tch'ang* (1521-1593) mà « bàn tay deo ra châu ngọc », đã làm nhợt mầu son phấn tô trên mặt người thực, như vậy khiến cho người ta nói được rằng sự thực « son phấn kì ông có mầu sắc gì cả » ....

TRỌNG ĐỨC

Kịch NGÃ BA

Tất cả các bạn yêu kịch ở Hà-thành sẽ không quên vở kịch **NGÃ BA** *của* ĐOÀN PHÚ TỨ *nay mai sẽ đem diễn tại Hà-thành.*

(Kịch NGÃ BA đã đăng trong báo THANH-NGHỊ bắt đầu từ số 29).

(Tiếp theo trang 6)

Khi nào việc chỉ cần tiêu ít thì chức dịch, bổ thu trong làng để lấy cho đủ số. Nếu công việc làm có lợi cho cả mọi người (như làm đường đi trong làng, cúng lễ để cầu yên) thì hay có lệ bổ vào « hàng phe » tức là tất cả mọi người không phân biệt « nam phụ, lão ấu »; nếu công việc chỉ lợi cho điền chủ (thí dụ đắp đường khuyên nông) thì bổ vào ruộng; nếu là việc đóng góp với « nhà nước » thì bổ vào dân đinh.

Lấy cớ rằng muốn để cho sự thu bổ được dản dị, lý dịch chia đều số tiền cho tất cả mọi người hay tất cả số ruộng đất phải gánh thuế, không phân biệt là người giầu hay người nghèo, là ruộng đất tốt hay ruộng đất xấu. Điều đó cũng dễ hiểu vì lý-dịch thường là người giầu có trong làng, mà dân đinh thì phần đông là ngu dốt, ta không thể mong những người cầm đầu ấy tự ý bỏ cái thói quen ấy rất có lợi cho họ.

Thuế bổ xong rồi thì một vài viên chức (không cứ là thủ quỹ) trong làng nhận lấy việc đi thu và dùng ngay tiền vào công việc đã định. Những số tiền thu được không biên vào giấy tờ gì cả và thường thường là ở ngoài công quỹ chính thức của làng.

Tôi tưởng chẳng cần phải nhắc rằng mỗi lần thu là một lần cho lý dịch kiếm lợi, vì bổ đã không có sổ sách hay biên lai, sự thu lại thường kéo dài ra hai ba tháng, chẳng ai có thể kiểm soát được công việc của họ. Trong làng nếu ai bướng bỉnh mà « mạnh cánh » không chịu đóng thì thôi; những người « thấp cổ bé miệng » sẽ đóng gấp hội để thay cho họ. Lấy cớ là có người đóng người không, những viên chức đứng ra thu tiền dấu rất dễ những số tiền họ đã thu được. Tựu trung họ vẫn chẳng bị thiệt gì vì thường thường thế nào họ cũng cho vào túi được một phần số tiền đã qua tay họ.

Đã có nhiều lần người ta ra lệnh sức cấm lý-dịch hàng xã không được bổ một thứ thuế gì mà không xin phép trước tại phủ hay tại huyện. Nhưng thật ra thì ở làng nào cũng có rất nhiều những sự thu bổ « trái phép » và có rất nhiều người « đàn anh » đã từng đứng lên thu tiền cho xã về một dịp gì mà đã mấy hàm vẫn chưa « tính toán » xong ! Đó là những cái mồi, chỉ đợi một dịp thù hằn cỏn con để bật thành những vụ kiện liên miên ở huyện hay ở tỉnh.

(Kỳ sau sẽ tiếp)

T. P.

PACIFIQUE

KHÔNG PHAI MẦU
KHÔNG CẶN
CÓ BÁN TẠI
CÁC HÀNG SÁCH
BÁN BUÔN THEO GIÁ
HỘI ĐỒNG HÓA GIÁ ẤN ĐỊNH
§§ DO VAN THIEU §§
— *BOITE POSTALE N° 11* —
18, Maréchal Foch, Vinh
PACIFIQUE**PACIFIQUE**PACIFIQUE

CHỢ ĐEN

VŨ ĐÌNH HÒE

Vì có chiến tranh, hàng hóa khan thiếu, nếu cứ để cái luật tự nhiên của sự cung cầu chi phối tất cả các việc trao đổi về kinh tế thì hàng có ít mà người cần mua thì nhiều, giá hàng tất là cao vọt. Về những vật cần thiết cho đời sống, nhất là thực phẩm giá dù có cao đến đâu, người ít tiền (tức là đa số dân chúng) cũng không thể đừng mua được. Kẻ bán sẵn vốn lại lợi dụng tình thế khan hàng mà vơ vét các hàng ở thị trường tích trữ cho giá càng cao mãi lên. Vì vậy chính phủ phải can thiệp để hạn chế lối trục lợi quá đáng của con buôn bằng cách ấn định giá hàng ở một mực phải chăng, và về một số hóa phẩm cần thiết cho đời sống, chính phủ đứng ra phân phát cho dân theo nhu cầu tối thiểu của mỗi người bằng chính sách phát « các » hay « bông » mua hàng.

Nhưng lại chính vì những phương sách nhân tạo, mục đích là cản trở cái ảnh hưởng tai hại cho người tiêu thụ của luật tự nhiên cung cầu mà phát hiện ra cái quái tượng càng ngày càng bành trướng sống ẩn náu mà thực ra không ai là người không trông thấy và chịu đựng, nhiều khi lại làm quen... thân mật nữa!

Quái tượng ấy là CHỢ ĐEN.

***

Chợ đen là những lối buôn bán lén lút theo những giá hàng cao hơn giá do lệ luật hiện hành ấn định.

Cái quái tượng kia biến hóa thành muôn hình vạn trạng đủ làm hài lòng các nhà văn phóng sự ưa ghi chép những chi tiết thú vị của đời sống.

Đứng về phương diện kinh tế và xã hội, ta muốn tìm những nguyên nhân của chợ đen và những phương kế để khu trừ nó.

Ở những nước dự chiến, nguyên nhân của chợ đen chỉ là sự khan hàng do sự sản xuất của các nước bị sút hẳn vì thiếu nhân công, bởi một phần lớn sản phẩm phải dành cho binh sĩ, cái bọn người xưa kia hoạt động rất mạnh về kinh tế mà nay chỉ tiêu thụ chứ không sản xuất gì, — bởi sự phá hoại của quân địch, — bởi hầu hết kỹ nghệ và công nghệ phải xoay vào việc đúc chế binh cụ.

Ở Đông dương, sức sản xuất trong nước tuy một vài trường hợp không bị sút kém vì có chiến tranh Chợ đen phát hiện và bành trướng do những nguyên nhân khác nhiều hơn và phức tạp hơn. Đại khái có bảy nguyên nhân chính sau này:

1) Việc buôn bán với nước ngoài bị ngừng trệ, các hàng nhập cảng bị khan hẳn, trong đó có nhiều thứ rất cần cho đời sống như vải, giấy, máy móc đồ kim khí, vật liệu làm nhà, xà phòng, sợi tơ để dệt. Bọn con buôn tích trữ được hàng từ trước, hoặc mua được thêm mỗi khi có chuyến tầu ngoại đến; dùng đủ mánh khóe và thế lực để khai man, dấu diếm số hàng, rồi tự ý tăng giá thật cao và bán dần, đi bằng sự giúp sức của một « đội quân hàng sách » lén lút.

2) Có một thị trường tiêu thụ mọi thứ hàng (những hàng nhập cảng nói ở trên cũng như hàng sản xuất trong nước như gạo, muối), bao nhiêu cũng hết và giá nào cũng chịu được là thị trường Trung Hoa, mà nạn chiến tranh bao nhiêu năm nay đã làm hao mòn cái lực sản xuất. Chính phủ đã ra lệnh cấm mang hàng ra ngoài và kiểm soát nghiêm ngặt đi lại ở các miền biên giới Bắc kỳ.

Nhưng ai còn lạ gì can trường của bọn con buôn, nhất là bọn con buôn người Tầu. Cái chợ đen có nhẽ có tổ chức mạnh nhất khôn khéo nhất với những quân « cảm tử » liều nhất, từ bọn đại thương đủ lối tự vệ, qua bọn môi giới đủ hạng người, đến bọn mang hàng đi bằng ô tô, xe lửa (người ta đã được thấy những bị muối lăn từ toa xe lửa xuống đường để tránh sự kiểm soát ở những ga gần biên thùy), bằng thuyền mành . . . . hoặc bằng cánh tay và... đôi cẳng chỉ dùng để chạy qua biên giới! Cái ngành buôn bán « xuất ngoại » đầu đen này càng làm khan hàng thêm ở trong xứ càng làm giá hàng cao mãi lên, càng xui giục sự hám lợi của người hoạt động trong thị trường đen tối.

3) Một nguyên nhân thứ ba làm khan hàng ở trong xứ một là những khó khăn trong việc giao thông và vận tải. (1) Sự chuyên trở bằng ô tô bị bãi rẹp những đường đã có xe lửa, những chuyến ô tô

---

(1) Xem T. N. số 56.

bị bớt hẳn đi trên những đường khác, vì có thiếu xăm lốp và đầu máy, việc hạn chế số hàng hóa gửi đi bằng xe lửa phải chuyển tải ở nhiều nơi, sự nguy hiểm trong việc vận tải bằng thuyền đã làm cho Bắc kỳ thiếu đường, gạo trong khi ở Nam Kỳ không nhận được than đá, hàng tơ lụa nội hóa của Bắc Kỳ luôn như trước. Cả việc chuyển chở từ tỉnh này sang tỉnh khác cũng khó khăn như thế, thành nhiều thứ hàng trong một đạo bị khan quá quắt ở một nơi trong khi ở nơi kia còn nhiều hàng tích trữ như riêm, sà phòng, thuốc lá; muối, chỉ vải, lụa... Những nơi này tuy có nhiều hàng mà không được hưởng giá hạ vì bọn có hãng tích trữ đợi « khách ăn » ở những nơi khan. Rồi đã có người chuyên việc chuyên chở lên lút đảm đương việc ấy. Ta còn nhớ vụ bắt bớ về một hành khách đi xe lửa mà một mình cầm hàng chục cái vé, chủ ý để mang đi được nhiều hàng hóa từ Hà-nội vào Sài-gòn. Đó chỉ là 1 trong biết bao nhiêu mánh khóe của bọn con buôn trong việc chuyên chở.

4.) Có những thứ hàng tuy không khan vì sự sản xuất ở trong xứ nhu vừng lạc nhưng vì tất cả số sản xuất nhà nước thu về để dùng vào việc ép dầu thứ dầu có công dụng thay những dầu mỡ làm trong máy nên giá hàng ấy (vừng lạc) trên thị trường cao vọt lên đối với giá nhà nước mua bởi lẽ một thứ công dụng đặc biệt đã tăng lên hẳn: các nhà sản xuất hoặc người được nhà nước cho phép đi cân những hàng kia tìm cách bán lén lút một phần ra thị-trường để hưởng giá cao. Trải qua bao bọn trung gian tích trữ dầu cơ, những hàng ấy mới tới tay người tiêu thụ cần dùng nó về những công dụng xưa nay vẫn có (như vừng lạc dùng trong việc chế thực phẩm).

5.) Lại có những hàng sau khi nhà nước thu của các nhà sản xuất (và giả tiền bằng một giá đã định) làm nguyên liệu bèn giao nguyên liệu ấy cho các nhà công nghệ để sản chế những thứ cần dùng như vừng lạc giao cho những sưởng ép dầu; vỏ gio, lề tây giao cho những thợ làm giấy; gai sợi giao cho những người lĩnh trưng để bọn này lại giao cho thợ các làng.

Những chủ xưởng và những người lĩnh trưng kia sau khi chế hóa nguyên liệu phải nộp hàng cho những sở nhà nước đã đặt và nhận tiền bán theo giá nhà nước định. Nhưng các bọn người quỷ quyệt ấy bao giờ họ cũng tìm cách giữ lại được một số hàng để bán ra ngoài theo giá chợ đen. Trong bọn này có bọn lĩnh trưng sợi của sở trông nom các hang dệt (Comptoir des textiles) để giao lại nguyên liệu cho các thợ dệt các làng là bọn đã được hưởng những số lợi rất lớn và quá đáng vì chính họ không mất công gì trong công việc sản xuất. Họ chỉ là người trung gian có vốn bỏ ra để nhận lấy nguyên liệu của sở nhất cho, mà họ đã được thu những số lợi vượt quá cao sổ lãi phải chăng của tiền vốn.

Tuy nhiên nếu nghĩ kỹ, thì ta thấy cũng khó lòng mà bãi bỏ sự cộng tác của bọn này vì lẽ các thợ dệt rất nhiều ở rải rác khắp các làng mà không có một tổ chức gì công cộng như kiểu một hợp tác xã.

6.) Tôi đã cố xếp các duyên do chợ đen vào từng hạng; nhưng sự thực còn phức tạp hơn nhiều, càng nhìn càng thấy như những lượn nhằng nhịt khó lòng mà phân biệt được những hạng nào. Bằng một lối quá dẫn đi trên kia tôi đã chia sự hoạt động trong chợ đen thành năm ngành. Ngành đầu gồm bọn người buôn được hàng ngoại quốc, làm « chợ đen » nhờ ở sự nhập cảng bị gián đoạn, rồi đến bọn người bán được hàng rẻ ngoài vì sức tiêu thụ rất mạnh của một thị trường ngoại quốc, thứ ba là « bọn » chuyên chở nhờ sự khó khăn về giao thông, thứ tư và thứ năm là bọn sản xuất hoặc làm nghề nông hoặc làm công nghệ bằng cách rút bớt số hàng phải nộp. Thực ra bọn nọ với bọn kia liên lạc mật thiết với nhau, mỗi việc giao dịch của họ vừa thuộc ngành này vừa thuộc ngành khác? Thêm vào đấy cái bọn trung gian, bọn làm môi giới và hàng sách rất nhiều, đủ hạng làm cho cái lưới chợ đen lại càng rộng và càng chằng chịt thêm khiến người tiêu thụ không còn lối nào tránh thoát. Thử nhìn xung quanh ta này từ ông « chủ phòng môi giới hàng » có đóng thuế môn bài hẳn hoi đến các mụ làm nghề giắt khách cho các cửa hiệu, tuy không có bàn giấy đường hoàng nhưng cũng không « kém cạnh » gì bọn trên trong sự buôn bán bằng nước bọt, cho tới các bà nội trợ hiền lành vì cần cân của sổ chi thu gia đình mất thăng bằng và vì có nhiều dịp đi lại giữa các người quen sẵn hàng và cần hàng nên cũng coi như một sự tự nhiên cái việc mách bảo vừa giúp đỡ người lại vừa lợi mình, cho tới cả bọn con sen thằng nhỏ bác cu ly xe, các cậu thanh niên 15, đôi mươi bạp bẹ đảm ba câu chữ anh chữ nhạt sách những cái cặp da thật đẹp hò hét mạnh bạo nhất trong những cao lâu tửu quán, túi đầy sự và mặt đầy vẻ tự mãn, tất cả những người ấy ở đâu ra, đầu đường xó chợ, tiệm ăn, trong buồng ngủ, trên thuyền ô tô hàng cũng như giữa bữa tiệc cưới chỗ nào người ta cũng thì thầm tính toán ra hiệu bằng tay và bằng mắt, nói năng chỉ toàn chuyện nào chì, nào vải, nào sà phòng, nào thuốc

Việc quốc tế

NHỮNG TIN QUAN TRỌNG TRONG MỘT THÁNG

(10 Octobre đến 23 Novembre 1944)

Mặt trận Âu-châu.

— Đức đã tổ-chức dân-quân phòng khi mặt trận bị vỡ và quân nhẩy dù địch hạ xuống nội địa.

— Hồng quân đã tràn được vào Đông-phổ.

—Quân Mỹ đã hoàn toàn chiếm đóng thành *Aix-la Chapelle* trên đất Đức (21-10)

— Chính-phủ De Gaulle đã được các nước Anh, Mỹ, Gia-nã-đại và Úc thừa nhận là Chính phủ Lâm thời của nước Pháp.

— Nước Pháp nay chia làm hai khu ; khu phía Đông gọi là « khu vực của quân đội » thuộc quyền bộ Tư-lệnh Đồng-minh, khu phía Tây thuộc quyền Chính-phủ Lâm-thời Pháp.

— Quân Nga đã tràn sang đất Na-Uy.

— Toàn hạt *Transylvanie* ở Lỗ đã lọt vào tay Hồng-quân.

— Hình như Anh Mỹ đã yêu cầu Thổ-nhĩ-kỳ mở eo bể *Dardanelles* để chở chiến cụ vào Hắc hải cho Nga.

— Quân Đức đã rút hết khỏi đất Bỉ

— Quân Nga đã tiến tới kinh thành *Budapest* nước Hung.

— Ông Roosevelt đã được tái cử Tổng thống Mỹ lần thứ tư.

— Quân Đồng-minh đã chiếm được *Belfort* và *Metz* ở Đông Bắc nước Pháp và quân Đức đã rút lui qua sông *Rhin*.

Mặt trận Á-đông

— Quân Mỹ khởi cuộc đổ bộ lên đảo *Leyte* trong quần đảo Phi-luật-Tân từ bữa 17 Octobre đến nay vẫn gặp phải sức kháng chiến rất mạnh của quân Nhật. Hạm đội Mỹ bị thiệt hại rất nhiều vì sự hy sinh của đội không quan cảm tử Nhật.

— Ông *Shunichi Matsumoto*, Thứ trưởng bộ Ngoại giao Nhật đã được cử sang làm Đại sứ ở Đông-Dương thay ông *Kenkichi Yoshizawa* và đã đáp máy bay tới Saigon ngày 24 Novembre.

— Tướng *Yamashita*, người đã hạ được Singapour, đã được cử ra làm quan ở Phi-luật-Tân.

— Quân Nhật ở Trung-Hoa đã chiếm được Liễu châu, *Quế-lâm* (10-11) và *Nam-ninh* (15-11) trong tỉnh Quảng tây.

— Ông Công-tinh-Vệ chủ tịch chính phủ Nam-kinh đã từ trần ở một bệnh viện bên Nhật (10-11) và ông Trần-công-Bắc đã được cử lên thay giữ chức Chủ tịch Viện Chấp hành.

— Một đoàn phi cơ Mỹ lớn đã sang đánh đảo Cửu châu và tấn công xuống khu kinh thành Đông kinh nước Nhật nhưng bị hạ rất nhiều.

•Đ. Đ. D.

---

là... Thật không có bao giờ việc thương mại lại ồn ào the, và cái dam người bần rộn nhất, táo bạo nhất liều lĩnh nhất lại là cái bọn người không có một xu vốn trong tay ! Chính cái bọn người này đã làm nảy thêm hàng hà sa số cái chân cái cánh cho con quái vật chợ đen, nó có sức, khi một chân bị chặt lại mọc thêm một trăm một nghìn cái khác kho tong triệt nổi nếu người ta không đủ cương quyết để chặt hẳn những cái đầu nó đi!

. . . . . .

(còn nữa)

VŨ BỈNH HÒE

Vì một lẽ riêng nên bài :

VUA GIA LONG VÀ MINH MẠNG THEO LỜI SỬ TNẦN PHÊ BÌNH *không đăng được*

Ô-TÔ NHÀ LẦU,

CÁI MỘNG ĐÓ

SẼ THÀNH SỰ THỰC

NẾU CÁC NGÀI MUA VÉ SỐ ĐÔNG PHÁP (1$)

3 BỘ SÁCH MỚI

Tủ sách dịch thuật : ANH HOA NHÂN LOẠI

THỦY HỬ (ĐỆ NGŨ TÀI TỬ) BẢN DỊCH CỦA TRẦN TUẤN KHẢI

THUỶ HỬ

— **Vĩ đại** *với 108 nhân-vật mà 108 đặc tính không lẫn, không nhòa*

— **Hào hứng** *với một không-khí đặc-biệt của « giang-hồ » của « hào-hiệp »*

— **Mới mẻ** *với tính cách nhân loại, với tinh-thần giải phóng...* GIÁ 3$00

TRƯƠNG CHI

Kịch thơ của thi-sĩ Vũ hoàng Chương

Bìa và 3 phụ-bản của thi-sĩ Đinh Hùng.

— Một công trình nghệ-thuật giá-trị.

— Một chuyện tình đẹp Những lời thơ đẹp.

Bìa và 3 phụ-bản nhiều màu là những quan-niệm rất mới mẻ của hội-họa

Giá 6$50

VỰC THẲM

Chuyện dài của Nguyên Hồng — Giá 4$00

Bởi một người con gái

Xa hoa đưa người con gái tới đâu ?

NHÀ XUẤT BẢN "ANH HOA"

HANOI — 69, Hàng Than

VĂN PHÒNG : 115, Henri d'Orléans Hanoi

SẼ XUẤT BẢN VÀO ĐẦU NĂM 1945

2 CUỐN SÁCH ĐẦU

TRONG BỘ **THANH NGHỊ** TÙNG THƯ

1°) **NHỮNG PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC Ở CÁC NƯỚC và VẤN-ĐỀ CẢI CÁCH GIÁO-DỤC...** *VŨ ĐÌNH HÒE*

2°) **CUỘC TIẾN-HÓA CỦA NỀN TƯ BẢN ÂU-TÂY** *VŨ VĂN HIỀN*

Nhiều bạn gửi tiền đặt trước về các sách trong Thanh-Nghị tùng-thư. Xin cảm tạ tấm thịnh tình ấy. Song chúng tôi không nhận tiền trước, bởi lẽ nhiều sự khó khăn do tình thế hiện thời có thể làm chậm trễ công việc xuất bản và ấn-loát

T. N.

AUTORISÉ PAR ARRÊTÉ DU GOUVERNEUR GÉNÉRAL DU 1er MAI 1939 N° 3089

Directeur gérant : VŨ ĐÌNH HÒE— Fondateur : DOÃN KẾ THIỆN — Imp. spéciale du THANH-NGHỊ